DANH NHÂN NGUYỄN VĂN SIÊU
- CUỘC ĐỜI VÀ VĂN NGHIỆP

A. CUỘC ĐỜI

Nguyễn Văn Siêu 阮 文 超 (1799-1872), húy là Định 定, sinh vào giờ Sửu ngày mồng Ba tháng Bảy năm Kỷ Mùi (1799)[1].

Theo bộ *Chính phả họ Nguyễn ở Kim Lũ* 金 纑 阮 氏 正 谱, có thể do chính Nguyễn Văn Siêu viết, thì "Thủy tổ họ Nguyễn người xã Kim Lũ, thôn Trung (xã Kim Lũ có 3 thôn là thôn Cầu 球, thôn Trung 中 và thônVăn 文), tổng Khương Đình 姜 亭, huyện Thanh Trì 青 池, phủ Thường Tín 常 信, trấn Sơn Nam 山 南 (nay là Hà Nội)". Thân phụ Nguyễn Văn Siêu là Nguyễn Công Bảo, do hoàn cảnh gia đình, đã đến ở với bà cô rồi định cư ở phường Đông Các 東 閣 huyện Thọ Xương 壽 昌 (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Đến Nguyễn Văn Siêu là đời thứ hai. Nhưng khi viết *Chính phả,* Nguyễn Văn Siêu vẫn lấy thôn Trung, xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì làm nguyên quán.

Huyện Thanh Trì là quê hương của nhiều danh nhân xưa, như Chu Văn An 朱 文 安 (1292-1370), người thôn Văn; Bùi Huy Bích 裴 輝 璧 (1744-1818), người Thịnh Liệt; Nguyễn Công Thái 阮 公 彩 (Thế kỷ XVIII), người cùng làng và cùng họ Nguyễn, được phong tước Kiều Quận công 喬 郡 公 triều vua Lê Dụ Tông, nay còn đền thờ *Nguyễn Tướng Công từ* 阮 相 公 祠. Kim Lũ, tục gọi làng Lủ, xưa là vùng nông nghiệp trù phú, nhiều hồ đầm, có sông Tô Lịch chảy qua, lại có nghề làm kẹo bột nổi tiếng. Con gái nhiều nơi thường vẫn muốn lấy chồng về đây. Đây là vùng đất cổ, là nơi có truyền thống văn hóa lâu đời. Đầu làng có cổng làng cổ kính, cao rộng; ngoài đề *Quan miện* 冠 冕; trong đề *Cung kính chỉ* 恭 敬 止**.** Có đôi câu đối: *Giáng vân tại tiêu cam lộ bố vọng, Thanh phong động trúc minh nguyệt lâm trì* (Mây phủ xuống ban đêm, điềm lành toả khắp/Gió mát lay động cành trúc, trăng sáng dõi mặt ao (Giáng vọng – Thanh trì)).

Nguyễn Văn Siêu có bài *Độc Chu Văn Công thi* (Đọc thơ Chu Văn An):

Phiên âm

Đào Hàn Lý Đỗ đa tham thủ
Nhất tảo phân vân vãn thế âm
Bình thực tận vô kinh khoái ngữ

[1]Theo Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam, Tập I,* Nxb. Văn học; 2000 thì Nguyễn Văn Siêu sinh năm 1795. Về năm sinh của Nguyễn Văn Siêu, chúng tôi theo bộ *Chính phả* họ Nguyễn ở Kim Lũ (Tài liệu đã dẫn).

Thung dung bất giả tiếu thằng tâm
Di phong viễn vận hà do tưởng
Tề nguyệt quang phong thử lý tầm
Lục tịch dĩ lai thi nhất nghệ
Tính tình đắc xứ diệc vi thâm
(Anh ngôn thi tập)

Dịch thơ

Đào Hàn Lý Đỗ[1] từng xem đủ
Đọc đến thơ nay những động tâm
Bình dị mà thơ trong sáng lạ
Ung dung lý vẫn chặt vô cùng
Vần lời lưu loát muôn vàn tứ
Trăng gió đâu đây khó kiếm tầm
Sáu sách xưa nay thơ đệ nhất
Tâm tình thanh thản lại cao thâm

Từ thôn Trung quê Nguyễn Văn Siêu đến thôn Văn quê Chu Văn An đường đi chưa đến vài cây số, có lẽ Nguyễn Văn Siêu cũng thường cùng bạn bè, trong đó có Cao Bá Quát 高伯括 (1808-1854), đến thăm đền Đức Thánh Chu.

Với Bùi Huy Bích, Nguyễn Văn Siêu đã viết. Trong bài *Hành trạng Tiên sinh Bùi Tồn Am Tướng công (Phương Đình văn loại)*: "*Siêu tôi là người cùng huyện, là hàng con cháu hậu sinh; khi ông còn, tôi đã đến tuổi đội mũ, nhưng không được đến học. Những trước thuật, sáng tác của ông tôi vẫn thường được đọc ở nhà thầy Lập Trai, thầy bắt phải đọc*". Ông còn viết: "*Siêu tôi mỗi lần đọc tế văn của thầy Phạm tế ông, thấy ý trước sau đã viết hết. Người ta chỉ biết được văn chương của ông hay, nhưng như tôi có khi làm được vài câu thơ, vài câu văn, họ bèn nói là tương đắc; nói vậy là đã không biết tôi, làm sao có thể nói là tương đắc được! Do vậy tôi cứ băn khoăn suy nghĩ, càng nghĩ càng thấy không vượt được mình*".

Theo *Chính phả,* thân phụ Nguyễn Văn Siêu có đi học, nhưng không đi thi, tính tình trung hậu. Ông mồ côi lúc mới 10 tuổi, gia đình gặp rất nhiều khó khăn, phải đi dạy học nhiều nơi xa để sinh sống. Sức khỏe yếu nên mới 53 tuổi đã qua đời (Mậu Tý – 1828). Hai năm sau (Tân Mão-1831), bà cũng mất, thọ 55 tuổi.

[1] Đào: là Đào Tiềm, người thời Tấn. Hàn: là Hàn Dũ, người thời Đường. Lý: Lý Bạch, người thời Đường. Đỗ: Đỗ Phủ, người thời Đường. Bốn người này là bốn danh nhân trong giới văn học cổ Trung Hoa.

Năm 7, 8 tuổi, Nguyễn Văn Siêu đã theo cha học viết chữ, đọc sách, nhưng không cho làm văn. Năm 13, 14 tuổi đã tự làm câu đối treo ở phòng học:

Đạo tự cổ kim vô khúc kính

Thiên đa bồng tất sản cao nhân

(Đạo học xưa nay không có đường tắt

Trời có nhiều nhà tranh lều cỏ giành để sinh ra bậc cao nhân)[1]

Năm 15 tuổi, Định (tức Nguyễn Văn Siêu), theo học thầy Hương cống triều Lê là Thọ Bình Trần Công Tiến 壽平陳公進 ở Bằng Liệt. Đọc khắp các sách Kinh, Truyện, Chư sử; rồi được dạy làm thơ, viết văn xuôi như các loại châm, minh, hịch, biểu, luận, biện... Lại cho chép tóm tắt tinh yếu thi văn chư gia các đời Hán, Đường, Tống vào sổ tay. Rồi bắt tìm rộng trong điển tích hoặc Y lý cho đến Vũ kinh, có chỗ đáng trích thì cũng phải sao chép, mở rộng kiến văn (*Chính phả*).

Sau đó, Nguyễn Văn Siêu được gửi theo học Tiến sĩ Lập Trai Phạm Quý Thích 范貴適 ở Hoa Đường 華堂 (có bản chép Lương Đường 良堂), tỉnh Hải Dương. Trường của thầy LậpTrai được tiếng dạy phép cổ văn, cổ thi đúng nề nếp khoa cử. Ông Tá Lĩnh 佐領 ở La Khê 羅溪 dẫn Nguyễn Văn Siêu nhập học. Nguyễn Văn Siêu dốc chí vào việc học tập; bắt đầu sao chép Loại biên 20 quyển, đêm khuya che đèn ghi chép, chưa từng bỏ sót một chữ. Khoa thi hương năm Ất Dậu (1825), ông đi thi đậu á nguyên, tức đậu cử nhân thứ hai. Hơn 10 năm sau, năm Mậu Tuất (1838), Nguyễn Văn Siêu thi hội chỉ đỗ phó bảng (tức phụ bảng). Khoa thi hội này có 10 Phó bảng, theo Huỳnh Thúc Kháng, chỉ có "Nguyễn Văn Siêu là người danh tiếng" (Nguyễn Như Thiệp, Nguyễn Văn Đề: *Ngọn bút thần Nguyễn Văn Siêu*).

Chuyện lận đận trong việc thi cử của Nguyễn Văn Siêu, các sách ghi chép có khác nhau. Theo *Ngọn bút thần Nguyễn Văn Siêu* thì "*Thần Siêu học thông như thần, song chữ viết thì xấu như ma thật. Thế nên vua Tự Đức có thơ đùa rằng*:

Thần đâu mà chữ xấu như ma

Lem lọ cho người ngó chẳng ra

Nếu phải họa phù trừ quỷ tặc

Khôn thiêng thì phải hộ Hoàng gia

... Nhưng theo ngu ý, thì một người nào văn đã hay thì chữ phải xấu mới đúng. Không lẽ một người mà vừa có hoa bút, vừa có hoa tay ?"… (Tr.27).

Theo Hoàng Hữu Yên trong *Văn học Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu Thế kỷ XIX* (Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1962) thì cả Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Siêu sở dĩ thi hỏng nhiều lần một phần vì không chịu tuân theo khuôn khổ của lối văn

[1] Theo sách "*Ngọn bút thần Nguyễn Văn Siêu*", Nguyễn Như Thiệp, Nguyễn Văn Đề, Nxb. Tân Việt, Hà Nội, 1944, tr.23.

trường ốc, nhưng phần chính vì bọn quan trường ghen tài. Tác giả sách này nói: "Theo ông (Nguyễn Văn Siêu), thi cử đã làm hư hỏng trí tuệ của học trò"; chạy theo thi cử chỉ là cái lối "trộm cắp những lời nói cũ" và đâm đầu vào "bùn lầm"... Chính Nguyễn Văn Siêu trong bài *Hai loại văn chương* cũng viết: "Phàm những kẻ chỉ cầu mong thi đỗ, ngoài ra không còn một cái học nào khác. Họ không biết rằng: tu sửa cái gốc, thì cái ngọn cũng dầy lên. Nếu chỉ che đậy qua loa cái trách nhiệm gần thì bỏ mất trách nhiệm xa" (*Từ trong di sản*; Nxb Tác phẩm mới, Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 1981, tr.126).

Cũng theo bộ *Kim Lũ Nguyễn Thị Chính phả*, khi Định đã đỗ cử nhân thì đem tất cả sách *nhâm môn độn ất* đốt hết, vì cho rằng các sách này không nên học. Chỉ đọc sách *Nội kinh* để chữa bệnh; đọc sách *địa lý* để biết tính hình sông núi để lúc làm văn không bị nhầm lẫn.

Nguyễn Văn Siêu còn cho biết, ông rất thích phong thủy, ưa nhất là núi sông vùng An Sơn Thạch Thất. Mỗi năm đến mùa xuân, thường cùng bè bạn và học trò đi chơi, có bận đến mươi ngày. Khi về nói cùng mọi người nói về ngôi mộ Tổ ở Kim Lũ. Nói rằng địa mạch ven sông Tô là đoạn hoành lạc long hành mã tích đáng yêu, nhưng hiển lộ sự thiếu hàm súc, ngoại nhược hữu dư nội bất túc. Bên hữu sa thế mạnh, hợp với chi thứ; bên tả sa tà phi, long thủy không đến nhà thờ, chi Trưởng không phát.

Về bạn bè của Nguyễn Văn Siêu, *Chính phả* chép: "*Bạn của Định có Xử sĩ Tạ Hiên Chu Doãn Trí 谢轩 朱允致 ở Dục Tú; Nhận Trai Lê Đình Trình 認齊黎廷呈 (cử nhân, giáo thụ) ở Nhân Mục; Hội thống Tốn Phủ Vũ Mẫn 遜甫武敏 ở Nghệ An; Vũ Đình Lễ 武廷禮 (cử nhân, tri phủ) ở Lương Đường; Chí Đình Nguyễn Văn Lý 志亭阮文理 (Đồng tiến sĩ, án sát) ở Đông Tác. Lỗ Am Vũ Phan 魯庵武璠 (Đồng tiến sĩ, đốc học) ở Tự Tháp; Lê Duy Trung 黎维忠 (Đồng tiến sĩ, đốc học) ở Phúc Xuyên, Thượng Phúc; Dương Đình Ngô Thế Vinh 陽亭吳世荣 (Đồng tiến sĩ, lễ lang) ở Bái Dương; Thành Tư Trần Văn Vi 誠思陳文爲 (cử nhân, án sát), người cùng làng..*".. Nguyễn Văn Siêu tính thẳng thắn, ai thích thì chơi, không thích thì thôi. Trong bài *Phương Đình Tử phóng ca*, ông viết:

Phiên âm

Ái ngã giả lai, ố ngã khứ
Khứ hậu bỉ thử vô tiết tiết
Ngã ninh diện xích vô bối phi
Ngã cố tri xảo nhi vi chuyết

Dịch nghĩa:

Ai yêu ta thì đến, ai ghét ta thì đi

Đi rồi đó cùng đây không tiếc nuối
Ta thà mắng ngay vào mặt, không thèm nói vụng sau lưng
Ta biết thừa cách xảo trá, nhưng cứ ú ớ ra vẻ vụng về.

Tình bạn giữa Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và Chu Thần Cao Bá Quát thật là đẹp. Hai vị chơi với nhau rất gắn bó và thoải mái. Câu thơ của Chu Thần cho thấy điều đó: "Gặp nhau tựa gối sờ râu" (*Uống rượu làm thơ gửi Phương Đình*).

Ngày Cao Bá Quát bị chết[1] và bị án "tru di tam tộc" (giết cả ba họ), không ai dám biểu lộ xót thương; nhưng Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đã làm câu đối viếng hương hồn anh em nhà họ Cao: "*Ta tai quán cổ tài danh, nan đệ nan huynh, bản thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử; Dĩ hĩ đáo đầu sự thế, khả liên khả ố, hỗn trần lưu xú diệc lưu phương"*. (Thương thay tài điệu tuyệt vời, khó anh khó em, nửa đời cùng sinh lại cùng thác; Thôi nhỉ sự cơ đến vậy, đáng thương đáng ghét, nghìn năm dây xấu cũng dây thơm). Theo Hoàng Hữu Yên; *Văn học Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*; Sđd, tr.495.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu còn có bài thơ *Khóc Cao Bá Quát* rất được truyền tụng:

Phiên âm

Duy biên thư sử bích biên cầm
Nhất mộng du du thất hảo âm
Sơn hải di tung hà xứ ổn
Hương quan ly hận thử hồi thâm
Văn chương hữu mệnh tương chung thủy
Thanh khí đồng bi tự cổ kim
Ngô đạo vị kham phân hiển hối
Âu y kỳ nãi sĩ lưu tâm

Dịch thơ

Đàn còn bên vách sách bên màn
Một giấc nghìn thu bặt tiếng vàng
Điên đảo non sông nhòe dấu cũ
Âm thầm đất nước ngấm tình thương
Duyên văn đã kết đây cùng đó
Nghĩa cũ dù ai nhớ chẳng buồn
Đạo học tỏ mờ chưa dễ biết
Cửa người khép nép mãi sao đương)

(Theo bản dịch của Đ...; *Ngọn bút thần Nguyễn Văn Siêu,* Sđd, Tr. 99)

[1] Về cái chết của Cao Bá Quát trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương hiện có hai thuyết. Thuyết nói chết chém. Thuyết nói chết trận.

Đối với nhiều bạn khác, Nguyễn Văn Siêu cũng chân tình. Khi Thành Tư Trần Văn Vi là bạn cùng quê, đang làm Án sát ở Ninh Bình, hai lần viết thư hẹn gặp không được, ông rất băn khoăn, có thơ phúc đáp như sau:

Phiên âm

Lai khứ Ninh Bình lưỡng trí thư
Tâm giao niệm ngã cảm tình sơ
Cung tri chuyết hoạn đa ưu sự
Hà hựu năng thanh ủy khởi cư...

(Ninh Bình Trần Niết đài Thành Tư khứ thu chiêm yết hữu thư lai... Mạn hứng thi tập)

Dịch thơ

Ninh Bình hai lượt gửi thư đi
Tình nghĩa thâm giao dám quản chi
Quan vụng nhiều việc nên lắm lo
Tài cao đâu phải ước bình thì

(Phạm Đức Duật *dịch)*

Trong số bạn cùng học với thầy Phạm Lập Trai, Nguyễn Văn Siêu hay làm thơ gửi Ngô Thế Vinh. Trong *Phương Đình Thi loại Mạn hứng tập* có bài *Dương Đình Ngô Trọng Tử ứng triệu lai Kinh; ngô diệc hữu quán chức chi mệnh, nhân sự triệt lưu Định tỉnh tương ngộ phú thử tống hành* (Dương Đình Ngô Thế Vinh được mời về Kinh; tôi cũng đang có việc ở công quán, nhân việc đã xong bèn ở lại tỉnh Nam gặp nhau làm thơ này tiễn đưa), v.v...

Khi Dương Đình mất, Phương Đình có làm thơ viếng với lời thơ giản dị, chân tình:

Bất căng tiềm đạo khí
Hữu lập thủ vi ngôn

(Không kiêu căng mà tiềm ẩn đạo khí
Có ý tự lập, giữ lời nói bình thường)

(Mạn hứng thi tập)

Có một lần họp bạn, ông Lê Duy Trung không đến được, đang đêm Phương Đình đội mưa đem thơ đến nhà ông Lê đàm đạo, sau đó đã làm thơ để kỷ niệm việc này. Thơ đề: *Dĩ Lê Phúc Xuyên bất tại hội, thứ dạ huề chư tác mạo vũ độc phỏng* (Vì ông Lê Phúc Xuyên không đến dự cuộc họp, đêm hôm sau mang các bài đã làm đội mưa đến thăm riêng ông - *Anh ngôn thi tập):*

Phiên âm

Kim tiêu vũ tự tạc tiêu lai
Tân hứng xuân tùy cựu hứng lai....

...Tri giao đối diện niên câu tráng

Ưu hỷ quan tâm nhật kỷ hồi...

Dịch nghĩa

Trận mưa đêm nay là trận mưa đến từ đêm hôm qua

Hứng mới theo mùa xuân đến thôi thúc hứng cũ...

...Các bạn tâm giao gặp mặt đều đã luống tuổi rồi

Việc buồn việc vui đã quan tâm nhau trong thời gian dài...

Trong việc chọn bạn, chọn thầy; Nguyễn Văn Siêu tự nói là ông không tùy tiện mà có sự cẩn thận. Ở khổ *Nhị* bài thơ *Tự cảnh* (Tự răn), *Anh ngôn thi tập,* ông viết:

Tâm giao vẫn cảnh minh cầu hữu

Nhất bái chung thân thận trạch sư

(Chỗ tâm giao sống chết có nhau nên phải sáng suốt tìm bạn

Một lạy ảnh hưởng suốt đời nên phải cẩn thận trong chọn thầy)

Phó bảng Nguyễn Văn Siêu vào làm quan ở Kinh đô Huế giữa năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), được lĩnh chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Ông được đức vua và triều đình yêu quý nên chưa đầy một năm, đã được thăng Lễ bộ chủ sự. Mặc dù phẩm hàm còn thấp, ông vẫn được đặc cách cử làm Phó chủ khảo trường thi Thừa Thiên, trong khi ông không lấy gì là khoái.

Về sau, khi viết về Dung Thôn Lý Quang Địa 榕村李光地 trong bộ *Tùy bút lục* 隨筆錄[1], ông đã viết về thi cử: "*Ôi! Từ khi đời sau dùng văn chương chọn nhân tài, từ thuở trẻ, ai cũng phải cố gắng học để đi thi. Vậy mà sau Tống đến Nguyên 元 Minh 明 Thanh 清 danh Nho nối tiếp ra đời, dẫn đầu cho Kinh học. Còn nước ta sao nhân tài vắng đến thế?... Mới đây quan Đốc học Hà Nội thi học trò; bài sách hỏi: "Thơ Na ở phần Thương Tụng có đủ chiêng, trống, cầm sắt, ca vũ; nhưng sao ở tiết thứ 4 chỉ nói người xưa kính cẩn? Tiết cuối lại kết luận bằng câu: Hãy trông cháu vua Thang, chủ tế của ta; tại sao ?" Có một thí sinh trả lời rằng: "Trong bài thơ này, từ câu* Đánh trống của ta *đến câu* Xem lễ tế của ta *là tóm tắt đầu cuối lễ tế. Song nhạc có điệu khúc bát âm, hình dung ra nhiều điệu vũ, đều có thể dẫn chứng được. Còn Lễ thì có phép lên xuống, dâng rượu, nghi lễ phiền phức, lời không đủ thuật. Vì vậy phải dẫn việc người xưa làm Lễ kính cẩn, ngày thường ăn ở ôn cung, nhằm tả Lễ thời ấy... Vậy mà trong chỗ thi có một học quan nói to rằng, lời đáp của thí sinh này xuất xứ ở sách nào? Thi xong, tôi nói*

[1] Trong *Phương Đình tùy bút lục* ; Nxb Văn học; Hà Nội; 1996; Tr. 480; chúng tôi đặt tiêu đề là *Chuyện bên lề một kỳ thi*.

chuyện sự học xưa nay với quan Tuần phủ Nguyễn Tử Văn và dẫn câu Kinh Lễ: "Sướng sướng nhược cổ chi vô tướng" (Quanh quẩn như người mù không ai dắt), để tỏ việc học phải có thầy. Vị học quan kia không hiểu ý tôi, ngờ là chỉ trích ông ta, ông ta liền nói: Người dắt cũng mù thì làm thế nào? Mấy trăm học trò ở đó cười ầm lên như vỡ chợ. Tôi tự hối, từ nay trở đi, không dám bàn sách vở với ai nữa! Về nhà rồi, tôi vẫn cho thí sinh giải thích bài thơ Na là hợp lý".

Năm Tân Sửu (1841), vua Nguyễn Hiến Tổ lên ngôi, Niên hiệu Thiệu Trị, Nguyễn Văn Siêu càng được ưu ái. Ông được thăng Lễ bộ Viên ngoại lang, rồi thăng Nội các Thừa chỉ; năm Đinh Mùi (1847), lại được thăng Thị giảng học sĩ. Chương Hoàng Đế thường thân mật nói chuyện với ông, lại cho Thái tử Hồng Nhậm đến gặp ông, nghe giảng kinh điển và thơ văn.

Vào thời gian này, quan Học sĩ Nguyễn Văn Siêu được triều đình giao soạn nhiều văn bản quan trọng. Như *Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ngũ tuần vạn thọ đại khánh Xuân thủ ân chiếu* (Ân chiếu đầu Xuân lễ mừng thọ năm mươi tuổi của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế), *Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Thụy nghị* (Bài nghị về tên Thụy của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế), *Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Thụy hiệu kim sách* (Kim sách Thụy hiệu Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế), *Thỉnh thuyên khắc Ngự chế thi sơ tập biểu* (Bài biểu xin khắc in bộ Ngự chế thi sơ tập) ; v.v... cho đến bài *Hiến Tổ Chương Hoàng Đế tôn Thụy nghị* (Bài biểu tôn Thụy Hiến Tổ Chương Hoàng Đế) và *Tự Đức Tân Nguyên chiếu* (Chiếu Tân Nguyên Tự Đức), gồm 24 văn bản; về sau được sưu tầm vào bộ *Phương Đình Văn loại; Giáp tập Quyển chi nhất.*

Dưới triều Thiệu Trị, hội tụ nhiều học giả nổi tiếng, như Lý Văn Phức 李文復, Trần Văn Vi 陳文爲, Đỗ Huy Uyển 杜輝苑, Nguyễn Công Tấn 阮公進, Phạm Đình Toái 范廷誶, Đặng Huy Trứ 鄧輝著, Phan Dưỡng Hiệu 潘養號, Trương Quốc Dụng 張國用**,** Đinh Nhật Thận 丁日慎, Phan Thanh Giản 潘清簡, Nguyễn Hàm Ninh 阮含寧, Nguyễn Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương) 阮綿審從善王, Nguyễn Miên Trinh (Tuy Lý Vương) 阮綿愼綏理王, Cao Bá Quát; v.v...Các quan trong triều đều biết công việc, biết tài của nhau; người nào giỏi văn, người nào hay thơ. Trong số đó nổi bật lên bốn người, được các học giả Kinh đô phong là *Tràng An tứ kiệt* 長安四桀**.** Tràng An ở đây chỉ Kinh đô Huế, tứ kiệt là bốn người tài giỏi hơn người ở Kinh đô Huế lúc ấy gồm Nguyễn Hàm Ninh 阮含寧[1], Đinh Nhật Thận 丁日慎[2], Nguyễn Văn Siêu và Cao

[1] Nguyễn Hàm Ninh (1808-1867), tự Thuận Chi, hiệu Tĩnh Trai ; người huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình.

[2] Đinh Nhật Thận (1815-1866), người làng Thanh Liêu, huyện Thanh Chương, Nghệ An.

Bá Quát[1]. Cả bốn người nàyvề sau tuy tội nặng nhẹ khác nhau, nhưng đều thôi quan. Riêng Nguyễn Văn Siêu, ngay thời kỳ này đã bị ghen ghét. Trong *Ngọn bút thần...,*tác giả viết: "Tiên sinh tính tình cương trực, phẩm cách thanh cao, thực là môt nhà Nho kiêu mẫu thời bấy giờ. Nhưng dù là đức Thánh Khổng Tử hay đức Phật Thích Ca, cũng còn có những người không chịu phục, thế thì ông thần Phương Đình nhà ta vị tất mọi người đều phục! Có người mỉa mai Tiên sinh rằng:

Siêu đồng siêu đất cũng là siêu
Siêu đất sao mà lắm kẻ yêu...

Ký giả từng đươc ông Nguyễn Ngọc Hồ, Kiểm sát Lâm thủy, đưa cho xem bài ấy trọn bài. Nhưng chả chép hết làm gì những lời sàm sũa ấy của lũ tiểu nhơn chỉ chực bôi nhọ người. Dám chắc lúc sinh tiền, cụ Nguyễn cũng vẫn tự tin rằng mình trong sạch và không thèm để ý đến những điều bôi nhọ ấy" (Sđd. Tr. 45-46).

Việc Nguyễn Văn Siêu bị đố kỵ, trong bài Tựa trang trọng đề lạc khoản Tự Đức tứ niên (1851), viết cho tập thơ *Vạn lý* của Nguyễn Văn Siêu, quan Cần chính điện Đại học sĩ Đoan Trai Diên Phương Tẩu Trương Đăng Quế 端齊延芳叟張登桂[2] cũng hé cho thấy:

Mạc quái thiện dao vi chúng đố
Hội phùng thịnh đán dĩ thi minh
(Chớ lấy làm lạ hễ giỏi thơ văn thì dễ bị nhiều người đố kỵ
Rồi đây gặp được cơ hội tốt sẽ lấy thơ để nổi tiếng)

Vua Thiệu Trị mất, Thái tử Hồng Nhậm lên nối ngôi, tức vua Nguyễn Dực Tông, Niên hiệu Tự Đức (1848). Vua Tự Đức ở ngôi lâu (1848-1883) và cũng lưu ý đến lĩnh vực văn hóa. Thời kỳ đầu triều Tự Đức, nhân tài hội tụ về Kinh đô càng đông đúc, các cơ quan biên soạn thư tịch làm việc sôi nổi. Các sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*[3], *Di sản Hán Nôm*[4], v.v... cho chúng ta hình dung được điều đó. Bản thân vua Tự Đức cũng là một đại tác gia. Và chẳng phải là từ lâu, trên đất nước ta đã lưu hành hai câu thơ:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán

---

[1] Cao Bá Quát (1808 – 1854), tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường và Mẫn Hiên; người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội

[2] Trương Đăng Quế (Thế kỷ 19), tự Diên Phương, hiệu Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê. Người gốc tỉnh Hà Tĩnh, sau di cư vào Bình Sơn, Quảng Ngãi.

[3] Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970.

[4] Trần Nghĩa, Fransoise Gros: *Di sản Hán Nôm – Thư mục đề yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường

(Văn đến như Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát thì văn thời Tiền Hán (Trung Hoa) chẳng còn gì. Thơ đến như Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương thì đã làm mất thanh danh thơ thời Thịnh Đường) là nói đến 4 ngôi sao sáng nhất trên văn đàn Việt Nam dưới thời Tự Đức[1].

Vua Tự Đức lên ngôi liền thăng cho Thị giảng học sĩ Nguyễn Văn Siêu lên chức Thị độc học sĩ. Năm sau (1849) lại hạ Chiếu cho ông sung chức Phó sứ đi sứ nhà Thanh. Trong Chiếu có Châu phê: "*Khanh thiên tính thông minh, học vấn uyên bác, thử hành nghi thu tập kiến văn, tác trẫm nhĩ mục; lịch lãm Bắc triều chư danh lam thắng cảnh, cập chư địa phương phong tục, tức mệnh quản thành tử biên tập chu tường, sĩ hồi trình tiến lãm; tá trẫm minh kiến vạn lý chi ngoại*". (Khanh tính trời thông minh, học vấn uyên bác, đi lần này nhớ thu thập những điều tai nghe mắt thấy, giúp trẫm làm tai mắt; qua các danh lam thắng cảnh cùng phong tục các nơi bên Bắc triều, phải lấy bút biên chép tỉ mỉ ngay, chờ lúc về trình trẫm xem; giúp trẫm thấy rõ ngoài muôn dặm).

Theo bài *Như Yên dịch trình tấu thảo* (Tấu thảo về hành trình đi sứ Yên Kinh) trong *Phương Đình Văn loại* thì đoàn sứ bộ này ra đi từ Kinh đô Huế vào tháng Giêng năm Tự Đức thứ Hai. Đi sứ về, ông được thăng chức Tập hiền viện học sĩ, rồi thăng Kinh diên khởi cư chú.Trong thời gian này, ông có tham gia toản tu bộ *Thực lục Tiền biên* (có bài *Thực lục tiền biên cáo thành hạ biểu* trong *Phương Đình Văn loại)*; và tham gia biên soạn bộ *Hoàng triều ngọc điệp* (có bài *Hoàng triều ngọc điệp biên thành thượng tiến tấu văn biểu* trong *Phương Đình Văn loại)*;... Vua Tự Đức rất quý mến ông.

Năm Tân Hợi (1851), Nguyễn Văn Siêu được bổ làm Án sát tỉnh Hà Tĩnh là chức quan phụ trách án tụng một tỉnh. Nghe nói một vài nơi ở Hà Tĩnh vẫn còn di văn như hoành phi, câu đối, văn bia... của cụ Án Siêu. Người ta cũng kể chuyện xử kiện tài tình của quan Án. Họ kể rằng: Một hôm quan Án Siêu đi kinh lý hạt Kỳ Anh, nghe tiếng đàn bà chửi mất gà. Quan cho gọi dân trong xóm và người đàn bà kia đến, bắt mọi người phải tát người đàn bà kia về tội làm huyên náo làng xóm. Mọi người nghe quan đành phải tát nhưng chỉ tát khẽ, chỉ có một gã là tát thật lực. Quan liền cho lính bắt gã ấy, bảo chính gã là tên trộm gà. Gã kia chối bai bải, trương gân cổ kêu oan. Quan đi đến nhà gã, thấy có đứa bé đang chơi ở sân, quan gọi đứa bé đến cho kẹo và hỏi: "Tối qua bố cháu có làm thịt gà không?" Đứa bé

[1] Trần Văn Giáp: *Lược truyện các tác gia Việt Nam, Tập I* thì nói: "Nhiều học giả nhà Thanh đã thán phục. Có câu: "Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán". Sđd. Tr. 418. Nhưng nhiều người vẫn nói là câu này của vua Tự Đức để tự tán dương triều đại của mình (?)

gật đầu và chỉ ra góc vườn. Mọi người ra góc vườn xem, thấy có đám lông gà đổ ở đấy. Tên trộm gà phải thú tội...

Lại một vụ khác: Quan Án Siêu đi kinh lý, thấy hai người đang dành dật nhau kịch liệt một tấm vải. Quan cho gọi đến hỏi. Bính nói: "Tấm vải này của tiểu dân, tên này tự nhiên đến cướp". Đinh cãi: "Con vừa đi chợ mua tấm vải này, về qua đây bị tên này xông ra cướp, xin quan xử cho". Quan huyện sở tại và mọi người thấy vụ này quả khó xử. Quan Án Siêu cũng thấy khó xử. Quan bảo hai người kia: "Hai anh ai nói cũng có lý,vậy ta xử công bằng thế này: Xé tấm vải ra, chia mỗi người một nửa bằng nhau". Đinh hớn hở thuận ngay, Bính thì rầu rĩ. Quan liền cho lính bắt tên Đinh, bảo: "Chính mày cướp vải, vì vậy mày không tiếc xé tấm vải, khôn hồn khai thực sẽ được khoan hồng; nhược bằng điêu toa sẽ bị tội nặng". Tên Đinh thấy quan bắt đúng tội, phải khai thực chính y cướp vải...

Quan Án Siêu đã dùng mẹo xử án giỏi như vậy. Tương truyền thời ấy,TùngThiện Vương nghe tiếng đã cho người chép thành sách; ý chừng muốn khẳng định dưới triều đại Tự Đức,Đại Nam cũng có "Thanh Thiên" và cũng muốn các quan Án học tập.

Làm Án sát ở Hà Tĩnh một thời gian, Nguyễn Văn Siêu được đổi về Án sát tỉnh Hưng Yên. Theo tờ *Tạ thực thụ Hưng Yên Án sát sứ biểu* 謝實授興安按察使表 (Biểu tạ ơn được thực thụ chức Án sát sứ ở Hưng Yên)có trong *Phương Đình Văn loại; Ất tập*[1], ngày hai mươi tám tháng giêng, ông tiếp được Dụ về việc thực thụ Hưng Yên Án sát do bộ Lại trao; ngày mồng một tháng hai, chính thức làm lễ nhậm chức tại tỉnh Hưng Yên. Trong tờ Biểu tạ ơn này, ông đã nhắc lại một số việc trong thời gian được giữ các chức vừa qua. Ông nói, ông xuất thân trong một gia đình hàn Nho ở Hà Nội, năm Minh Mệnh thứ sáu thi hương đỗ cử nhân, năm Minh Mệnh thứ mười chín thi hội đỗ phó bảng. Ban đầu đươc xếp vào Hàn viện, rồi làm Lễ tư; bởi việc trường bị tội, nhưng được lạc chức hiệu lực. Nhờ Hiến Tổ Hoàng Đế nhặt của rơi mà được vào lại Hàn hoàn, lại đặc tứ nhập Các. Bởi mệnh kiển số cơ, mười năm ở Kinh thành tóc bạc, có người ghét, chỉ biết tự thương mình. Hoàng thượng đăng quang, thần được thăng thụ Thị giảng Học sĩ, rồi được sung ất sứ đi Thanh. Do ăn nói mang tội, tự nghĩ khó được khoan tha, song nhờ ơn mà được yên lành. Đi sứ về lại được bổ Tập hiền viện, dự sung Khởi cư chú, gần gũi long nhan,ấy là vinh hạnh lớn nhất của kẻ thư sinh.Nhưng bầy tôi được chiếu cố già yếu, điển tịch hay quên; lại thêm hay gây tội lỗi, nhiều vị không ưa, dư luận khó tránh. Đội ơn lại được thăng Niết thự ở Hà Tĩnh, rồi được điều về

[1] Bởi khuôn khổ bộ *Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu* này có hạn, vì vậy có một số tác phẩm của ông chưa đưa được vào *Tuyển tập*; tờ biểu này cũng vậy.

Hưng Yên; ơn ấy to lớn, cho đến chết thần cũng không quên; nay lại được thực thụ Án sát, biết báo đáp sao đây! Thần chỉ biết phải tránh lợi riêng,lấy nghĩa đề phòng; dù một chút của người cũng không dám tơ hào...

Quan hệ giữa vua Tự Đức và Nguyễn Văn Siêu, có thể nói là quan hệ khá đặc biệt, vua tôi mà ít nhiều cũng như học trò và thầy.

Riêng Nguyễn Văn Siêu qua tờ biểu cũng thấy thêm được sự chân thành,tin cậy của ông đối với vua Tự Đức. Ông trăn trở, muốn làm một việc gì đó để trả ơn nhà vua. Ngay trong tờ *Tạ biểu* này, Nguyễn Văn Siêu đã viết về dự kiến xây dựng Hưng Yên. Ông còn viết bản *Trù nghị hà phòng sự nghi sớ* dài, quyết liệt đề nghị cải tạo đê điều ở Hưng Yên (Xin xem phần Văn trong sách này), nhưng vì thế mà đã bị hạ ba cấp. Bài *Phương Đình Chí Đạo Tiên sinh Thần đạo bi* 方亭至道先生神道碑 (Bia Thần đạo ở lăng Tiên sinh Phương Đình thụy Chí Đạo[1]) đã nói rõ: "*Thời gian này có việc bàn luận về sự bỏ đê, Tiên sinh viết điều trần nói thẳng thắn; bởi vậy, Năm Tự Đức thứ bảy, tức năm Giáp Dần (1854), vì việc nghị luận ấy mà phải hạ ba cấp. Nhân đó, Tiên sinh lấy cớ ốm yếu, xin về quê nhà. Về quê, Tiên sinh dựng trường dạy học tại chỗ nhà cũ ở giáp Giang Nguyên* 江源甲 *huyện Thọ Xương* 壽昌縣*; không còn có ý làm quan nữa*".

Với bậc chân Nho, "dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng" (dùng đến thì làm, không dùng thì thôi), lúc nào cũng thanh thản, lúc nào cũng có việc. Tấm bia *Thần đạo* còn viết: "*Người sĩ quân tử gặp thời vận, được làm quan thì coi việc giấy tờ, giúp vua giúp nước,khiến dân no ấm; lui về dạy học thì làm sáng đạo hiếu để trung tín, giúp đời đào tạo nhân tài; cảnh ngộ tuy khác nhau, song Đạo vẫn là một. Nền giáo dục nước ta thịnh vượng, đào tạo được nhiêu hiền tài; đó là nhờ coi trọng chính học kinh điển. Trong đó, người làm sáng Đạo xưa, nổi tiếng trong giới nhà Nho, xứng đáng đứng đầu của lớp học sau phải kể đến Phương Đình Nguyễn Tiên sinh*".

Bia *Thần đạo* lại còn cho biết: "*Nhưng khi quận bên có giặc, Tiên sinh đã lấy của nhà đóng góp cho việc canh giữ; quan sở tại đã viết tờ tâu công trạng của Tiên sinh. Tiên sinh được ban hàm Thị độc trí sự Viện Hàn lâm. Từ sau khi thôi làm quan, bởi văn tài của Tiên sinh từng được vua các triều trước quý trọng, vì*

[1] Tấm bia này dựng ở khu lăng Chí Đạo tại Kim Lũ (làng Lủ), xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Văn bia do Đồng Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1865);Phủ chính đại thần Đặc tiến Vinh lộc Đại phuVăn Minh điện Đại học sĩ Vĩnh Trung Tử Nguyễn Trọng Hợp soạn. Nay vẫn còn. Chúng tôi đã dịch đăng *Tạp chí Hán Nôm;* Số 2 – 1996.

vậy triều đình đương thời[1]*mỗi khi có việc lớn,các giấy tờ quan trọng phần nhiều vẫn nhờ Tiên sinh viết*".

Sau ngày thôi quan, Nguyễn Văn Siêu dựng trường dạy học nơi nhà cũ ở phường Dũng Thọ 勇壽 (giáp Giang Nguyên, Thọ Xương). Ngôi trường mang tên Phương đình 方亭. Phương đình là đình hình vuông, đình vuông. Chữ *phương* 方 có khá nhiều nghĩa. *Lễ Nhạc ký* 禮`樂記 chép : "Nhạc hành nhi dân hương phương 樂行而民鄉方"; nghĩa là : Nhạc lưu hành mà dân quê có đạo nghĩa. Chữ *phương* ở đây có nghĩa là đạo nghĩa. *Luận ngữ Ung dã* 論語雍也 chép: "Khả vị nhân chi phương dã dĩ (Có thể nói nhân mà đạt đạo vậy). *Phương* có nghĩa là đạo. *Tuân tử Đại lược* 荀子大略 chép: "Bác học nhi vô phương"; nghĩa là: Học rộng nhưng không có phép. *Phương* có nghĩa là phép... Vậy Phương Đình là nơi dạy đạo nghĩa, dạy phép tắc Nho gia chứ không chỉ dạy chữ. Theo bộ *Tùy bút lục* của Phương Đình để lại, trường Phương Đình dạy *Tứ thư, Ngũ kinh, Chư sử* và truyền đạt nhiều tri thức khác, như thân thế và sự nghiệp của Khổng Phu Tử, vấn đề tính thị, khảo về danh nhân, vấn đề giòng họ, việc chép gia phả cùng nhiều tri thức thiết yếu khác về thiên văn, địa lý... Thầy Phương Đình cũng có khi cùng học trò hoặc bạn bè đi thưởng ngoạn danh lam thắng cảnh ở Hà Nội,ở Sơn Tây hay các vùng lân cận. Điều này chúng ta còn hình dung được qua *Phương Đình văn loại* và *Phương Đình thi loại* có tuyển vào bộ *Hợp tuyển* này. Về việc dạy học của thầy Siêu, bia Thần đạo còn ghi "*Đến khi tuổi cao danh đức càng dầy, Tiên sinh dạy lớp hậu học, tuy sắc mặt hiền hậu, lời nói dịu dàng, nhưng người được tiếp nhận vẫn thấy mình như được lên cửa rồng. Về việc giảng dạy, Tiên sinh giảng sâu vào nghĩa lý kinh sách, cho xem chú giải của Tiên Nho, gặp chỗ khó đáng ngờ thì nghĩ rộng ra để tìm nghĩa lý bên trong. Nhờ vậy mà học trò của Tiên sinh nhiều người có thành tựu*".

Trong thời kỳ dạy học ở Hà Nội, thầy Phương Đình còn tranh thủ tham gia nhiều công việc xã hội khác.Qua *Phương Đình Văn loại*, chúng ta biết thầy đã tham gia các việc quyên góp tiền để nạo vét sông Tô Lịch, trùng tu miếu Tiên Hiền ở Thanh Trì, trùng tu Văn chỉ huyện nhà, trùng tu Huyền Thiên Quán, sửa sang Võ Miếu... Đặc biệt, Nguyễn Văn Siêu đã có công rất lớn trong việc xây dựng khu liên hợp đền Ngọc Sơn, Hà Nội mà nay còn giữ được.

Cảnh hồ Hoàn Kiếm khi Nguyễn Văn Siêu nhỏ tuổi còn khá hoang vắng. Trong *Bài ký về Hồ Gươm*, ông viết: "*Tôi lúc nhỏ nghe nói đến Hồ Gươm, nhưng chưa được đến chơi.Trước kia, người ta xây trại lính ở đây, trừ một lối phía trái bên hồ. Lúc ấy lối này quanh co, cỏ mọc rậm rạp, ít có người qua lại; nay lối đó*

[1] Triều đình đương thời: Tức triều Tự Đức

đã thành đường đi hẳn hoi.Nay tôi thỉnh thoảng đến đây chơi, thấy dăm ba thuyền chài bơi trong sương mù. Trong hồ đầy đặc các loài chim nước, kể đến hàng trăm con, kết bầy bốn phía. Chim lúc tụ lúc tản ra, tựa như biết tránh người. Cũng có lúc tôi qua đây vào lúc hoàng hôn, nghe tiếng chuông đánh trên gác, dưới chân có sóng nhỏ của hồ hòa theo. Đi chưa đầy mươi bước,dần dần cảm thấy hơi lạnh thấm vào người. Cũng có ngày tôi thừa hứng mà qua đây, thuê riêng một chiếc thuyền con, bơi thuyền một lúc, bỏ thuyền lên núi trong hồ, thấy nhà gianh, cạnh có miếu lợp lá..".

Ông và các bạn đã nhiệt tình bàn nhau trùng tu lại khu di tích đền Ngọc Sơn.Về lai lịch của hồ, về người khởi xướng công trình trùng tu này và kết quả trung tu hồ, bài *Nghĩ Văn Xương miếu bi* 擬文昌碑 (Viết thay bia miếu Văn Xương) là văn bia Nguyễn Văn Siêu viết thay cho Đặng Văn Tá 鄧文佐[1], người huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, làm Án sát Hà Nội đã viết: "*Hà thành nay là cố đô Thăng Long xưa, là nơi có nhiều dấu tích cảnh đẹp bao đời nay, xét theo lịch sử ta thấy thế nào? Phía Đông thành là thôn Hà Thanh, huyện Thọ Xương. Nơi đây có hồ, gọi là hồ Hoàn Kiếm.Giữa hồ có đảo, gọi là Ngọc Sơn.Giữa Ngọc Sơn có miếu, gọi là miếu Văn Xương. Mới đây có viên Thiêm huyện ở tỉnh Hưng Yên mới đổi về, gặp tôi dắt tay dạo bước.Lại bảo rằng, xưa hồ Hoàn Kiếm rất lớn,sau thời Lê Trung hưng, đổ đất ở giữa làm đường lớn, đường thông đến lầu rồng ở Nhị Hà. Nửa hồ bên phải gọi là hồ Hữu Vọng, nửa hồ bên trái gọi là hồ Tả Vọng. Núi trong hồ Tả Vọng có đài ngồi câu. Từ đầu đời Gia Long mới lập miếu Quan Vũ Đế, giữa đời Thiệu Trị lại biệt lập miếu thờ Văn Xương Đế Quân. Gần đây quan Án sát Nguyễn Như Cát 阮如吉 thăm hồ và núi, cảm khái vì quy chế cảnh ở đây thô lậu, hơn nữa nếu không sửa thì kiến trúc sẽ hỏng đổ, ông bèn kiến nghị quyên tiền của để tu bổ lại. Việc chưa kịp làm thì ông được bổ đi làm quan Bố chính ở tỉnh Đông, tôi phải làm thay*". Văn bia này còn cho biết: "*Qua ba bốn năm, dựa vào tiền của quyên góp được mới làm xong*". Và: "*Nay ngoảnh xem quy mô kèo cột của miếu Văn Xương sẽ dựng này, vật liệu đều quý, khí thế lớn, thấy vẻ ấy mà trong lòng phấn chấn… Đã có vẻ đẹp tự nhiên, lại thêm nét lạ kỳ của con người trong sự tô điểm về cấu trúc, thế tất hoàn hảo. Long Thành là nơi lễ giáo ngàn xưa, trải bao phen thay đổi, danh thắng mai một, nhờ lòng hoài cổ mà được tu bổ, khôi phục, đủ để giang sơn sinh sắc thái mới,đó chẳng phải là lẽ thịnh suy đều có nguyên cớ đấy ru! Lãm duyệt danh tích, khảo sát cổ kim, nên lấy đó mà xem*".

[1] Lạc khoản bia dựng ở đình Trấn ba thì đề : "Hà Nội Án sát sứ Đặng Lương Hiên 鄧良軒.

...MiếuVăn Xương mới dựng, phía trước gần nước là đình Trấn Ba, ngụ ý là nền tảng của sóng văn chương.Bên tả, phía Đông cầu Thê Húc, dựng Đài Nghiên. Lại sang Đông, ở núi Độc Tôn, dựng Tháp Bút, đều tượng trưng cho nền văn vật nước nhà".

Bài Minh ở Đài Nghiên viết: "*Tượng hình của nó ra sao? Không vuông, không tròn, ẩn chứa công dụng diệu kỳ; không cao không thấp, vị trí ở giữa. Đài Nghiên này soi xuống hồ Hoàn Kiếm, ngẩng nhìn ngọn thạch bút, ứng với sao Thượng Đài, nhả ra vân vật, ngậm nguyên khí sát tầng xanh*".

Bài Chí ở Tháp Bút viết: "*Trên đỉnh núi Độc Tôn, có dựng Tháp Bút năm tầng. Tháp nhờ núi mà cao, núi nhờ tháp mà được nổi tiếng... Trong hồ Hoàn Kiếm có miếu thờ Văn Xương, khi trùng tu miếu này, ngó thấy ở bờ Đông có núi,bèn chặt cây đắp đá, xây Tháp Bút ở trên, đối xứng với Đài Nghiên...Những cái đó có thể bất hủ,bởi bên trong nó vẫn giữ được cái bất hủ vậy*".

Tại Tháp Bút có ba chữ "Tả thanh thiên" (viết lên trời xanh) là của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu mà sách vở đời sau thường nhắc đến với bao sự khoái cảm. Và công tích của Thần Siêu trong việc tham gia tích cực trùng tu cụm di tích Ngọc Sơn tại Hồ Hoàn Kiếm đã là một điểm son đỏ thắm trong cuộc đời của ông với Thăng Long – Hà Nội. Lời ca này chẳng đáng xem là tấm bia miệng ghi công tích này của Đặng Văn Tá, Nguyễn Như Cát và Thần Siêu… sao!

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ
Xem cầu Thê Húc xem chùa Ngọc Sơn
Đài Nghiên Tháp Bút chưa mòn
Hỏi ai xây dựng nên non nước này[1]

Riêng với Thần Siêu, còn được ghi thêm trong đôi câu đối chữ Hán:

Nhất đại Phương Đình bút
Thiên thu Kiếm thuỷ biên
(Một thuở Phương Đình bút
Ngàn thu bên Kiếm hồ)

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu mất ngày mồng bảy tháng sáu năm Nhâm Thân (!872), hưởng thọ 74 tuổi. Theo *Bia Thần đạo* ở lăng (Bia đã dẫn), thì "*Trước Tiên sinh lấy bà họ Hoàng, sau lấy bà họ Bùi, có ba người con trai. Ông Tập Hinh mất trước, ông thứ là Dĩnh được di mệnh làm chủ việc tế; nay giữ chức biên tu ở huyện Kim Sơn, ông thứ ba là Xiển. Con gái có bốn người, người trưởng gả về họ Vũ ở Lương Đường, chồng chết, thủ tiết đến năm gần năm mươi tuổi, vua nghe tin, ra Sắc khen ngợi. Người út gả cho Án sát sứ Hải Dương là ông Trịnh*

[1] Vũ Ngọc Phan ; *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* ; Nxb. Khoa học xã hội ; Hà Nội ; 1978

Tiên Sính, người Định Công. Hai người khác cũng đều lấy chồng ở họ có danh tiếng..". Trong nhà thờ cũng còn tấm bia nhỏ, chép việc xây dựng từ đường...

Sau khi mất, Nguyễn Văn Siêu được dân giáp Giang Nguyên tôn làm Thành hoàng, thờ chung với thần sông Tô Lịch và Đô Đài Công Nguyễn Trung Ngạn đời Trần. Hơn hai mươi năm sau, các học trò đã dựng bia *Thần đạo* kỷ niệm Thầy ở khu lăng mộ. Khu lăng mộ này ở gần nhà thờ họ Nguyễn (Nguyễn gia từ 阮家祠) ở làng Lủ. Ngoài cổng vào nhà thờ còn chữ *Nguyên từ môn* 元祠門 (Cửa nguyên từ); có câu đối (tô lại): *Tướng tại hộ đình đạo bất viễn; Trùng ư nhật chí đoan hà cư* 將在戶庭道不遠;重於日至端何居 (Tướng tại hộ đình không xa đạo; Trùng ở nhật chí mối nơi nào). Trong cổng có chữ *Quyết sơ sinh dân* 厥初生民[1] (Mở đầu dân ta);có câu đối (đều là câu đối tô lại: *Càn cương phụng tự điển dĩ lập; Khái đẩu cư hành lễ do sinh* 乾綱奉祀典以立;壏斜居行禮由生 (Giềng mối phụng điển tế đã lập; thăng đẩu theo hành lễ mà sinh) Trước cửa có chữ *Nhuận trạch sinh dân* 潤澤生民 (Thấm nhuần dân ta); lạc khoản: *Giang Nguyên giáp đồng phụng sự, Tự Đức thập tam niên xuân* 江源甲同奉事;嗣德十參年春 (Giáp Giang Nguyên đồng phụng sự; Mùa xuân năm Tự Đức thứ 13, 1860[2]).Câu đối trong hiên và trong nhà thờ : *Sinh dân y thủy thùy vô cực; Triệu tự như kim ngật hữu thành* 生民伊始垂無極;肇祀如今迄有成 (Dân ta như cũ dài vô tận; Tế tự đến nay mãi hữu thành nền), *Thế đức thế văn khai tử tính; Tư văn tư giáp túy thanh linh* 世德世文開子姓;斯文斯甲粹聲靈 (Đời đức đời văn mở họ lớn; Văn này giáp này toàn tiếng linh), *Quốc ân biến phú bao hàm nội; Gia giáo cần canh tích độc lai* 國恩遍覆包含內;家教勤耕積讀來 (Ơn nước chở che khắp trong cả; Nếp nhà góp lại chỗ chuyên cần), *Khí sắc thường đa Nam Lĩnh thái vân hồi Nhĩ Điện; Nguyên lưu dã viễn Tô Giang tú thủy tiếp Thanh Đàm* 氣色常多南嶺彩雲迴珥甸;源流也遠蘇江秀水接清潭 (Khí sắc thường nhiều Nam Lĩnh mây che vòng Nhĩ Điện; Gốc nguồn xa vậy Tô Giang nước đẹp tiếp Thanh Đàm), *Tu chi ư gia văn lễ môn đình giai để pháp; Nghi kỳ hữu hậu y quan tính thị úy sơ thiên* 修之於家文禮門庭皆底法;宜其有後依冠姓氏慰初天 (Học hỏi trong nhà văn lễ môn đình đều có phép; Theo thế về sau khăn áo họ hàng được như xưa)... Nhà thờ này được dựng năm Tự Đức thứ 17 (1864), ngoài hiên chính đường và tả vu, hữu vu có nhiều văn thơ ở diềm gỗ, chữ đẹp; có thể có chữ của cụ Phương Đình. Nhà thờ có ban thờ Tổ với chữ *Nguyễn tộc nguyên từ* 阮族元祠 và câu đối *Đăng quân tử chi đường tri*

[1] Quyết sơ dân sinh : Câu trong *Sinh dân-Kinh Thi,* nói về Tổ nhà Chu.

[2] Có một số di vật đưa từ nhà thờ ở giáp Giang Nguyên về. Nhà thờ này ở số nhà 12-14 phố Nguyễn Siêu; trên đề *Phương Đình Tiên Sinh từ* 方亭先生祠 (gác hai).

bất vong bản;Quan tiền nhân chi đức nghiễm nhược hữu lâm 登君子之堂知不忘本;觀前人之德儼若有臨 (Lên nhà thờ bậc quân tử biết không quên gốc; Nhìn đức độ người xưa nghiệm thấy như còn). Trong nhà thờ còn bức họa Phương Đình tiên sinh bận y phục mầu trắng, râu tóc bạc phơ, khuôn mặt đầy đặn, tay cầm sách, bàn thấp, ngồi dạy học. Đằng sau chỗ ngồi có bình phong, nhiều chữ, có người đứng hầu. Theo ông Nguyễn Tự Huy, trực hệ đời thứ tư (chắt) của cụ Siêu, đạo diễn điện ảnh đã về nghỉ hưu ở Lủ cho biết, bức họa của cụ Siêu hiện còn được lưu giữ ấy là bức họa được vẽ nhân ngày lễ mừng thọ 70 tuổi của Cụ, tính ra là năm Kỷ Tỵ (1869), vẽ chân thực. Ông Tự Huy còn cho biết, người đứng sau trong bức họa chính là ông Đào Vĩnh Ngôn 陶永言, người "Trưởng tràng", đã có công rất nhiều trong việc ma chay, tế lễ, lăng mộ, bi chí và sưu tầm tác phẩm của thầy Phương Đình Nguyễn Văn Siêu mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây.

B. VĂN NGHIỆP

Dù mới 13, 14 tuổi Nguyễn Văn Siêu đã có thể viết câu đối treo ở phòng sách, nhưng cũng phải đến năm 17, 18 tuổi, ông mới thực sự bước vào trường văn trân bút, mà về sau, chính ông đã kể lại một trường hợp và tự đánh giá văn mình ở buổi đầu này trong *"Bài ký thăm lại Hồ Tây"* như sau: "*Tôi nhớ lại lần chơi thuyền trên hồ vào khoảng 17, 18 tuổi, đã từng làm bài tựa*[1]*. Làm xong, tự đọc to lên, đến đoạn giữa, hốt nhiên cảm thấy như mất một cái gì. Tôi thốt lên: thật là tuổi trẻ*". Như thế, tính đến năm qua đời (1872) ông đã có hơn nửa thế kỉ cầm bút và đã để lại cho đất nước, cho muôn đời sau một sự nghiệp văn chương đồ sộ, được dư luận đương thời và hậu thế suy tôn lên bậc thần: *Thần Siêu* bên cạnh *Thánh Quát* (Cao Bá Quát). Văn nghiệp của Thần Siêu đã trải qua ba thời kì : thời còn đi học kể cả đi thi, thời làm quan, thời thôi quan về mở trường dạy học với tư cách một bậc sư biểu ở tầm cỡ quốc gia. Văn nghiệp của Thần Siêu cũng trải qua nhiều tình huống trong nhiều quan hệ: quan hệ giao du với bạn bè, với thầy học, trong tư cách một ông quan có quan hệ gắn bó thân tình và viết theo lệnh của nhà vua, trong tư cách một vị phó chánh sứ đi sứ nhà Thanh (Trung Hoa), trên cương vị một thành viên toản tu quốc sứ quan của triều Nguyễn, trong hoàn cảnh làm ông thầy dạy học, trong các chuyến du ngoạn nơi danh lam này thắng cảnh nọ… Muốn hiểu sâu vào thế giới văn chương của Thần Siêu, hắn là phải biết rõ từng hoàn cảnh sáng tác cụ thể của nó. Và chính hoàn cảnh sáng tác của Thần Siêu đa dạng như thế cho nên loại hình văn chương đó cũng đa dạng. Có văn học hành chức, chức năng; có văn học kí sự, tuỳ bút; có văn học khảo cứu, bác học; có văn học du hí, thù tạc; và dĩ nhiên còn có văn học trữ tình mà chủ yếu là thơ. Những thể tài văn học đã có trong văn nghiệp

[1] Bài tựa này có trong *Phương Đình văn loại*. Tuyển tập này có in lại

của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu là: Chiếu, biểu, sắc, cáo, sớ, gián, bi kí, minh, chí, châm, trướng, khánh hạ, di chúc… thuộc loại hình văn học chức năng; có văn sách, biện thuyết… thuộc loại hình văn học chính luận; có dư địa chí thuộc loại hình văn học phê bình; có kí sự, tuỳ bút thuộc loại hình gần với văn học mỹ học. Riêng trong thơ thì chủ yếu là các thể thơ: Đường luật, thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn bát cú, ngũ ngôn tứ tuyệt; cổ phong, cổ phong trường thiên. Văn phẩm của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu được bảo lưu đến hôm nay, có công rất lớn của học trò đứng đầu là người "học trò ruột" Vũ Nhự trong việc sưu tập, in ấn sau ngày thầy qua đời. Trong Phương Đình di thảo tiểu dẫn có ở đầu hai bộ sách *Phương Đình văn loại* và *Phương Đình bút lục* do Vũ Nhự[1] viết năm Tự Đức thứ 35 (1882) cho biết rõ điều đó: "*Hơn mười năm sau khi thầy mất, học trò chúng tôi mới cùng nhau lo việc khắc in tác phẩm của thầy. In được Tuỳ bút lục 6 quyển, Địa chí 5 quyển, Văn tập 5 quyển, Thi tập 4 quyển. Có chép rõ ngày, tháng…*"[2].

Sau đây là nội dung sơ lược về các bộ sách chính của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu mà tuyển tập có chọn in ở phần văn:

1. Phương Đình văn loại được chia thành *Giáp tập, Ất tập, Bính tập, Đinh tập* và *Tục tập*

- *Giáp tập*: gồm 5 bài chiếu, 9 bài biểu, 3 bài nghị, 2 bài sách, 3 bài văn, 1 bài gián và 1 bài chí. Có các bài chiếu và nghị như: *Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ngũ tuần Vạn thọ Đại khánh Xuân thủ ân chiếu* 聖祖仁皇帝五旬萬壽大慶春首恩詔 (Ân chiếu đầu Xuân lễ mừng thọ Năm mươi tuổi Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế), *Ngũ nguyệt nhật Đại khánh tiết Đàm ân chiếu* 五月日大慶節覃恩詔 (Chiếu đàm ân tết mừng ngày tháng Năm) cho đến ở cuối là các bài *Hiến Tổ Chương Hoàng Đế tôn Thụy hiệu nghị* 獻祖章皇帝尊號議 (Bản Nghị về việc tôn Thụy hiệu Hiến Tổ Chương Hoàng Đế), *Tự Đức Tân Nguyên chiếu* 嗣德新元詔 (Chiếu Tân nguyên Tự Đức).

- *Ất tập:* gồm 40 bài trong đó có *Tiến phong Hoàng tử ngân sách tam đạo phụng thảo* 進封皇子銀冊三道奉草 (Phụng thảo ngân sách ba đạo tiến phong Hoàng tử), *Lễ bộ Thượng thư hưu trí Nguyễn Đăng Tuân đặc thụ Hiệp biện Đại học sĩ sắc* 禮部尚書休致阮登旬特授協辯大學士敕 (Sắc Lễ bộ Thượng thư hưu trí Nguyễn Đăng Tuân nhận Hiệp biện Đại học sĩ). Đáng chú ý là 19 bài cuối của *Phương Đình Văn loại.*

---

[1] Vũ Nhự 武　, tự Đông Phần　汾, sinh năm Kỷ Hợi (1839), mất năm Bính Tuất (1886) quê làng Lương Ngọc, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông dời nhà ra sống ở phường Kim Cổ, huyện Thọ Xương, Hà Nội, đậu Tiến sĩ năm Tự Đức thứ 18 (1865), hai năm sau đậu Hoàng Giáp. Ông làm quan Tham tri, sung Quốc sứ quán toán tu, viết Quốc sử lãm yếu 國史　要, Bảo huấn tập yếu 寶訓集要.

[2] Xem: Phụ lục về "Danh mục tác phẩm của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu"

Ất tập là các bài miêu tả phong cảnh các nơi trên đường Phương Đình đi sứ từ Nam Quan cho đến Yên Kinh. Bài đầu tiên *Như Yên dịch trình tấu thảo* 如燕驛程奏草 (Tấu thảo hành trình đi SứYên Kinh) đã viết: "*Chúng tôi đi đường vốn nhanh, muốn biết các nơi cho kỹ thật khó, chữ nghĩa lại mơ hồ, chỉ sợ viết ra quê kệch. Tôi bèn phỏng theo cách viết các bài ký, rồi hỏi han thêm*". Mục đích là vâng lời Sắc của vua Tự Đức: "*Đi lần này, hãy ghi chép tường tận những thắng cảnh sông núi những nơi đi qua, khi về dâng trẫm xem*". Quả thực, 19 bài bút kí trong hành chính đi sứ này đã thể hiện rất rõ tính chất đại gia, đại bút của Thần Siêu. Ở thời trung đại, loại văn bút kí của nhiều vị sứ thần Việt Nam đi sứ Trung Hoa là không hiếm. Nhưng thử hỏi đã ở đâu tỏ rõ một năng lực quan sát tỉ mỉ, một sự am hiểu sâu rộng về sử sách, đất nước của xứ người dẫn đến những lời nhận xét, phản biện khảo nghiệm thông thái, sắc sảo như ở đây của Thần Siêu, mặc dù chỉ mới là nói thoáng, nói qua.

Ví dụ cuối bài *Sông núi phủ Thái Bình*, tác giả viết "*Chính giữa vách núi có chỗ lồi ra giống cái chòi canh, có cửa nhỏ; bên cạnh lại có một tấm đá vuông mọc lòi ra, giống lá cờ cắm dưới ụ sông, người ta gọi nơi đó là thành Hoàng Sào*". Cuối bài *Lèn nổi tiếng ở Tầm Châu,* tác giả viết: "*Về Cát Hồng, sách Hán thư chép rằng: Cát Hồng xin làm chức Huyện lệnh huyện Câu Lậu, quận Giao Chỉ*". Ở bài *Đập đá ở Nam Đằng*, tác giả viết: "*Sách Cận chí chép rằng Đào Khản từng làm Tướng quân ở Nam Bình nên huyện có tên ấy. Nhưng chép như vậy e nhầm, vì Đào Khản là người Tầm Dương chứ không phải người Tầm Châu". Ông lại viết: "Sông Dung chảy từ huyện Dung nhập vào sông Uất, hạ lưu sông có đầm,gọi là đầm Đàm Tân. Tô Thức (Tô Đông Pha) từng làm thơ rằng:*

Hệ lãm Đằng thành hạ
Lộng nguyệt Đàm giang tân
(Buộc thuyền dưới thành Đằng
Đùa trăng bến sông Đàm)

tức là nơi này". Ở bài *Phong cảnh sông Tương*, tác giả viết: "*Sông Chưng Tương chảy đến huyện Tương Âm, phủ Trường Sa, gọi là sông Mịch La, chỗ Khuất Nguyên tự trầm,trên bờ có miếu Động Đình*"....Trong bài *Sông Đào ở núi Lâm Nguyên,* tác giả viết: "*Năm Hồng Vũ đời Minh, con chạch của cừ hỏng, viên Trấn thủ là Nghiêm Chấn Trực đã sửa chữa lớn, cừ được gọi chung là Linh cừ. Việc này sách Tụng phương lục cận chí chép rằng Gia Cát Vũ Hầu đã kế tục Sử Lộc khơi cừ, chép vậy là nhầm. Đất Quế Lâm ở thời Tam Quốc, thuộc nước Ngô, không phải thuộc nước Thục*"... Còn nhiều bài được tác giả *Phương Đình văn loại* viết sâu như vậy. Chúng ta có thể xem thêm *Phương đình thi loại*; đặc biệt là *Vạn lý tập.* Nhiều

tác phẩm đi sứ của Phương Đình được tuyển vào *Tuyển tập Văn thơ Nguyễn Văn Siêu* này, có cả chữ Hán để bạn đọc tiện tham khảo.

- *Bính tập* có 54 bài, gồm, 6 bài luận (2 ứng chế), 1 bài biện (ứng chế), 9 bài thư trát thiếp, 7 bài thuyết, 8 bài tự, 1 bài bạt, 10 bài ký, 8 bài phú, 5 bài dẫn. Mở đầu *Bính tập* là bài *Độc Âu Dương văn* (Đọc văn Âu Dương). Âu Dương nói ở đây là Âu Dương Tu, danh sĩ đời Tống. Bài này ca ngợi văn chương và chí khí của Âu Dương Tu trong khi cho rằng văn chương đời Tống, khí chất yếu kém; Lưu Quân và Dương Ức dấy lên trào lưu văn đối ngẫu, chuộng văn thi cử. May có Âu Dương quật khởi xua tan. Bài văn cũng ca ngợi Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy là những vị đại sư của Tống Nho. Nhân đây, tác giả cũng cho rằng, văn khí nước Việt cũng ngày càng suy yếu, "*Đến đời Cảnh Hưng, sĩ khí thậm biến. Sĩ nhân chuyên dụng chữ nghĩa bí hiểm, vô nghĩa, nhằm làm khó người khác. Dụng tâm của học giả như nước phiêu quỷ, đến mức thêm bớt tập chú kinh truyện, phần nhiều làm mất ý chỉ chư Nho*". Ông còn viết: "*Thơ của Phạm Lập Trai Tiên sinh có viết*

Tư văn cẩu vị táng
Tương hưng khởi suy đảo
(Tư văn này chưa mất,
Sẽ gây nên sự sụp đổ)

Có lẽ Tiên sinh đã muốn bạt loạn học mà phản về chính học chăng? Thế nhưng thế đạo không phản về được". Cuối bài, tác giả viết: "*Công của Âu Dương không những thể hiện lúc đương thời, mà thể hiện ở cả thời khác. Dù đã qua trăm đời, đọc di văn cua ông, vẫn khiến người đời nay hâm mộ. Ta sinh ra ở phương Nam, đã không may xa xôi, lại không có thầy bạn giảng giải. Trong nhà lại thiếu sách để xem; sách của ông chỉ được đọc một nửa mà thôi. Ôi ! đạp băng Xuân, vượt sóng dữ, người không bị nguy ít lắm. Bởi vậy, mỗi khi đọc văn của ông cứ cảm khái quên cả ăn ngủ, thế nên nói về ông để tự thương mình!*"

Sau bài *Độc Âu Dương văn* là ba bài liên tiếp *Trang Chu luận (Thượng,Trung,Hạ)*. Trang Chu 莊 周 còn gọi Trang Tử 莊 子 , người nước Tống 宋 đời Chiến quốc 戰 國**,** viết sách *Trang tử* 莊 子 còn gọi *Nam hoa kinh* 南 華 經, nội dung gần *Lão tử (Đạo đức kinh)*, vì vậy được xếp vào Đạo gia.VănTrang Chu phóng khoáng, hùng biện, chỉ trích Nho gia. Nho gia, đặc biệt Tống Nho lại bài xích Lão Trang.

Mở đầu *Trang Chu luận – Thượng,* Phương Đình đã viết quyết liệt: "*Người không may sinh vào thời suy loạn, nếu có đủ đạo để suy ngẫm về thiên hạ,bắt đầu viết sách để nói về đời sau; nếu không đủ đạo mà liều lĩnh muốn nói về thiên hạ, cuối cùng đến loạn mà thôi! Nói chung, người có đạo lớn, bất đắc dĩ mà sau phải*

nói, lời nói của họ gọn mà không sai đạo. người không đủ đạo, tất thích nói; nói do thích,tất rườm lời mà chi nhánh; không lưu lạc ở chỗ cao hư thì lưu lạc vào kỳ ngụy; cuối cùng không tự biết!"

Mở đầu *Trang Chu luận-Trung,* Phương Đình viết: "*Có người cho rằng Trang Chu kiêu ngạo với đời, không phải không biết đạo. Hãy xem thiên cuối của ông ấy bàn về* Lục kinh*:* Thi *nói chí,* Thư *nói sự,* Lễ *nói hành,* Nhạc *nói hòa,* Dịch *nói âm dương,* Xuân thu *nói danh phận. Nói được thế, há không biết đạo ư? Nhưng coi nhân nghĩa là mạt hạng, không đủ để nói, ấy là cái tệ kiêu căng với đời*".

Mở đầu *Trang Chu luận-Hạ,* Phương Đình viết sâu hơn về "nhân nghĩa lễ nhạc trị thiên hạ" của Nho gia và hình như đã có cái nhìn thông cảm hơn với Trang Chu. Ông viết: "*Đời sau có lấy nhân nghĩa lễ nhạc trị thiên hạ, nhưng phong tục càng lưu hành theo trá ngụy. Lời của Trang Tử, bỗng nhiên được cho là nói thực. Phải chăng nhân nghĩa lễ nhạc quả là tàn mạt của đạo và việc tạo ra nhân nghĩa lễ nhạc quả là sai lầm của thánh nhân?*".

Những vấn đề mà Phương Đình viết trong ba bài *Trang Chu luận* không chỉ là những vấn đề triết học mà còn là những vấn đề xã hội, vấn đề ra đời và tha hóa của những giòng tư tưởng lớn. Những vấn đề này, cho đến nay, vẫn còn bàn luận chưa thôi.

- *Bính tập* cũng có một số bài có tính triết lý sâu, như *Hữu vi vô vi luận, Quân tử hòa nhi bất đồng tiểu nhân đồng nhi bất hòa*; hoặc có bài bàn sâu về sử như *Xuân Vương Chính nguyệt biện*. *Bính tập* này còn khá nhiều *thư* của Phương Đình gửi các bạn hoặc người quen; có các bài *thuyết* như *Tịch mộng thuyết, Lục hư thuyết*; có nhiều bài tự, bài Ký như *Tây Hồ tự, Nhĩ Hà ký, Trùng du Tây Hồ ký, Kiếm Hồ ký;* có các bài Dẫn như *Đông vu tiểu dẫn*, *Tây vu tiểu dẫn*, *Dị viên dẫn*... Có thể nói, *Phương Đình Văn loại, Bính tập* là tập văn bao gồm được cả các phương diện văn, sử, triết mà Phương Đình thể hiện.

- *Đinh tập* có 47 bài, chủ yếu thuộc loại khánh hạ 慶賀; ai vãn 哀輓, hành trạng 行狀. Trong đó có 35 bài văn, 3 bài tự, 1 bài dẫn, 3 bài khải và 5 bài hành trạng. Các bài văn là các bài chúc mừng hoặc hiếu viếng, các bài tự, dẫn, khải là các bài chúc tặng các vị tiến sĩ , các quan được thăng chức, các gia đình thân quen làm lễ thọ...5 bài hành trạng, bài nào viết cũng công phu,kỹ lưỡng, bề bộn tư liệu; riêng bài *Bùi Tướng Công Tồn Am Tiên sinh hành trạng* 裴相公存庵先生行狀 là bài cung cấp được nhiều tư liệu quý hiếm về danh nhân Bùi Huy Bích. Ví như viết: "*Năm Mậu Tý, dấy lên vụ Hoàng Thái tử Duy Vĩ, Trịnh Soái phủ Tĩnh Vương Sâm trong lòng vẫn đố kỵ, bức xin Chiếu chỉ bỏ ngục. Xưa, khi ông thi Hội năm Quý Mùi, nằm mộng thấy phía tả Quan thí viện, bên cạnh đường có một cụ*

già y mạo kỳ vĩ, có hơn mười người theo hầu. Cụ ngoảnh nhìn ông, cao giọng ngâm:

Tam cương cửu trù tuyệt
Quốc hựu hà năng tồn
(Tam cương cửu trù mất
Nước lại còn hay chăng)

cứ ngâm như vậy đến mấy lần. Khi tỉnh dậy, ông không hiểu là điềm gì. Đến nay chợt hiểu, than rằng: Chẳng nhẽ là chỉ việc này ư? Trong lòng buồn chán".

- *Tục tập* là tập cuối và nằm ngoài 4 Quyển *Văn loại*[1]. Tập này có đến 75 bài. Trong đó có đến 41 bài *Nghĩ* 擬, tức bài làm hộ người khác. Ví dụ *Nghĩ Hà Nội văn Thái bộc tự khanh Trần Hoài Đông Tiên sinh* (Viết thay người Hà Nội viếng Thái bộc tự khanh Trần Hoài Đông Tiên sinh), *Nghĩ Hà Nội Kinh ngoại Văn thân hạ Đông Tác Nguyễn Hy Tuần hưu trí trướng văn* (Bài Trướng viết thay văn thân Kinh ngoại Hà Nội mừng ông Đông Tác Nguyễn Hy Tuần về hưu), *Nghĩ Hải Dương phủ huyện hạ tân Tổng thống Nguyễn Đại thần trướng văn* (Bài Trướng viết thay cho phủ huyện Hải Dương mừng tân Tổng thống Nguyễn Đại thần), *Nghĩ Hà Nội Quảng Đông Minh Hương hạ Hải Quảng Tổng thống quân vụ Vũ hiển Đại học sĩ Nguyễn Công trướng văn* (Bài Trướng viết thay cho người Minh Hương Quảng Đông ở Hà Nội mừng Hải Quảng Tổng thống quân vụ Vũ hiển Đại học sĩ Nguyễn Công)...

Đặc biệt, trong *Phương Đình văn loại, Tục tập* có rất nhiều bài viết về di tích văn hóa ở Hà Nội. Như *Nghĩ Lê triều tiết nghĩa từ bi ký, Hựu khắc tiết nghĩa chư thần tính danh chí ngữ* là 2 bài Văn bia về đền và danh sách họ tên các vị được thờ ở đền Tiết nghĩa gần hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội. *Hồ sơn thắng hội tự, Nghĩ Văn Xương miếu bi, Nghiên đài minh, Bút tháp chí* là những bài viết về cụm di tích và phong cảnh đền Ngọc Sơn ở hồ Hoàn Kiếm. Một số bài khác, như *Thanh Trì Tiên hiền miếu trùng tu bi ký, Trùng tu bản huyện Văn chỉ bi ký, Trùng tu Huyền Thiên Quán bi ký*... (ở đây chỉ kể một số bài được tuyển vào *Tuyển tập*) là những bài có nhiều ý nghĩa cần tham khảo khi tìm hiểu về lịch sử Hà Nội.

2. *Phương Đình Tùy bút lục* có 6 Quyển. Đầu sách có bài *Phương Đình di tập tiểu dẫn* của Vũ Nhự. Bài *Tiểu dẫn* này cũng là bài *Tiểu dẫn* để ở đầu *Phương Đình văn loại* như trên đã nói. Trong bài *Tiểu dẫn* này, *Tùy bút lục* được kể đầu tiên trong số các tác phẩm của Phương Đình. *Phương Đình tùy bút lục* có lẽ là các

[1] Sau *Tục tập* còn *Biệt lục*, nhưng *Biệt lục* từ bài *Nghĩ Sơn Tây Án sát cách hiệu Phạm Toái vãn Sơn mục Sư Phần công trướng văn* cho đến hết, bài ít và tính chất bài cũng như *Tục tập.*

bài giảng của thầy Phương Đình được học trò ghi chép, biên tập lại công phu. Nội dung các Quyển như sau:

Quyển I: Giảng về *Kinh Dịch* 易 經*, Thượng thư* 尙 書 (tức *Kinh Thư* 書 經), *Kinh Thi* 詩 經.

Về *Kinh Dịch* trước giảng về các nhà truyền *Kinh Dịch,* tiếp giảng *Thập dực* của Khổng Tử, giảng về các *Quái* 卦 (Quẻ), các *Hào* 爻. Trong bài giảng nhắc nhiều đến Chu Hy cùng nhiều học giả nổi tiếng thời Tống. Có thể nói, thầy Phương Đình là một trong những học giả uyên bác *Dịch học* ở nước ta nhưng lại không thấy các sách viết về *Dịch* gần đây ở ta nhắc đến!

Về *Thượng thư* trước dựa vào bài Tự của Khổng An Quốc 孔 安 國 đời Hán và ý của Chu Hy để giảng về *điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh;* lại qua hơn trăm thiên để giảng về lịch trình phát triển của *Thư kinh.* Thầy Phương Đình hiểu sâu rộng về *Thư*; có lúc đưa ý kiến phản bác sách xưa. Như nói: "Khổng An Quốc lấy *điển mô huấn cáo thệ mệnh* làm *Lục thể* của *Thư;*vậy ngoài *điển mô huấn cáo thệ mệnh* thì là *Thể* gì?". Có chỗ thầy Phương Đình giảng rất sâu; như nói: "*Thuấn điển* chép lời nhà vua ra mệnh lệnh cho ông Quỳ 夔 rằng: "Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn, thanh ỷ vĩnh, luật hòa thanh, bát âm khắc hài, vô tương đoạt luân 詩 言 志 歌 永 言 聲 依 永 和 聲 八 音 克 諧 無 相 奪 倫". *Sái truyện* 蔡 傳 chỉ giải nghĩa là có lẽ không phải Nho thần thường quản lý nhạc..". Thực ra đây là vấn đề lý luận lớn về việc làm thơ,"Thi ngôn chí" 詩 言 志 và mối quan hệ giữa thơ với ca, với nhạc. Thầy Phương Đình cũng là nhà thơ, vì vậy ông tâm đắc với vấn đề *Kinh Thư* nêu lên, ông không hoàn toàn tán đồng với *Sái truyện*, ông giảng sâu hơn về thơ...

Về *Kinh Thi* trước thầy Phương Đình giảng khái quát về các *Truyện,* tiếp đến giảng học thuyết của Khổng Tử về *Thi*. Tất nhiên Thầy cũng như các thầy Nho học xưa, rất coi trọng *Truyện* của các bậc tiên hiền, thậm chí có thầy không dám giảng khác ý dù là chút ít; nhưng thầy Phương Đình có lúc dám nghĩ khác. Ông nói về *Thi tập truyện* của Chu Tử: "Còn nhiều điều đáng ngờ, ở bài tự của *Thi tập truyện* có tổng luận về *Nhị Nam* rằng: "*Văn Vương dời đô đến đất Phong, chia đất Kỳ Sơn cũ cho Chu Công Đán và Thiệu Công Thích làm thái ấp; sai Chu Công giúp chính sự trong nước, Thiệu Công giúp việc giáo hóa các chư hầu. Khi ấy nhà Chu đã có hai phần ba thiên hạ; đến khi Chu Công làm Tướng giúp Thành Vương, sưu tầm những bài thơ sáng tác vào thời Văn Vương có nói đến phong hóa và dân tục, phổ thành nhạc để nghe ở nhà. Những bài sưu tầm được ở trong nước, có lẫn tiếng phương Nam, gọi là thơ Chu Nam. Những bài sưu tầm được ở nước Nam, gọi thẳng là thơ Thiệu Nam. Những nơi này gọi là nước Phương bá, không dám đặt ngang hàng với Thiên tử. Theo bài tự, Phong của nhà vua có quan hệ với Chu Công, Phong của chư hầu có quan hệ với Thiệu Công, từ ý đó mà suy diễn ra. Nay*

xem lại, chưa nói cái khác, chỉ nói việc Chu Tử gọi đất Thiệu Nam là nước Phương bá, đó chỉ là vì bài thơ Cam đường 甘棠 của Kinh Thi có câu" Thiệu Bá sở bạt", nghĩa là Thiệu Bá ngồi nghỉ, đó là chỗ nhầm lẫn của bài tự"...

Rất nhiều vấn đề về *Kinh Thi*, như tại sao phần *Quốc phong* lại đặt lên trên? Tại sao có *chính, biến*? *Thi nghĩa* là gì?... đều được giảng tỷ mỷ. Phần *Kinh Thi* trong Quyển I, *Phương Đình tùy bút lục*, chúng tôi đưa đầy đủ vào *Tuyển tập* này, xin bạn tự đọc để tìm hiểu thêm.

Quyển II: Giảng về Khổng Tử; trong đó có *Thánh thụy* 聖谥 (Tên thụy của đức Thánh Khổng Tử), *Tự điển* (điển lễ thờ Khổng Tử), *Khổng lâm* (Lăng mộ Khổng Tử), *Khổng cối* (Cây cối ở nhà thờ Khổng Tử), *Thừa tự* (Việc thờ Khổng Tử), *Tòng tự* (Các vị được thờ phụ với Khổng Tử). Cùng với việc giảng về Khổng Tử, nhiều nghi lễ, tục lệ theo Nho giáo cũng được truyền đạt, như *Hương hiền* (Các vị tiên hiền ở làng), *Tiên hiền danh hoạn tự điển* (Việc thờ tiên hiền ở làng và quan danh vọng),*Thành hoàng* (Việc thờ Thành hoàng), *Tính thị* (Bàn về giòng họ)... cùng rất nhiều tri thức về xã hội, về thiên văn, địa lý... Chuyện lớn thì như *Mười lăm Vương đầu đời Chu*, *Các đời Hoàng Đế Vương Bá*, *Tên sao của mười hai đạo quân đời Đường*, *Khảo về thi cử*; chuyện nhỏ thì như *Vịt trời vịt nhà*, *Chén uống rượu, Bàn về rượu*...; bài giảng nào cũng phong phú, nhiều lượng thông tin. Quyển II, *Phương Đình tùy bút lục*, chúng tôi đưa đầy đủ vào *Tuyển tập* này, xin bạn tự đọc để tìm hiểu thêm.

Quyển III: Giảng về các mối quan hệ trong xã hội, trong đó có quan hệ vua tôi, gia đình; giảng về văn chương, về danh nhân, về chuyện cuối đời Minh... Các bài giảng không có tiêu đề. Chúng tôi đưa đầy đủ cả Quyển III này vào *Tuyển tập* và tạm đặt các tiêu đề. Mở đầu là bài giảng *Tình lý ở đời,* tác giả dẫn lời Khổng Tử "*Ai biết cầu người hiền và tôn trọng người hiền thì tiến; ai lôi kéo kẻ leò lá để làm vương thì lùi. Bậc vương giả coi bầy tôi như thầy, thế là tôn trọng người hiền. Bậc bá giả đãi bầy tôi như khách, thế là lôi kéo kẻ lèo lá để đứng đầu.Vua tôi thời xưa, đối xử với nhau theo đạo. Chủ khách đời sau, hòa hợp với nhau vì lợi*". Tiếp đến là các bài: *Chuyện tình nghĩa họ hàng, Bàn về khiêm nhường, Việc lập miếu thờ của vua Quang Vũ,Bàn về cái lợi, Thần và người, Làm thế nào để bớt quan lại, Chuyện Trần Thọ viết về Gia Cát Lượng, Chuyện ẩn sĩ, Việc thanh tra, Văn chương một thời, Quan thanh liêm, Cầu lời nói thẳng, Tôi thẳng vua hiền, Văn đời Đường, Bàn về các đạo*... cho đến *Chuyện cuối đời nhà Minh, Thư dụ hàng của Nam Kinh, Thư trả lời thư dụ hàng của Nam Kinh, Bài Dụ của vua Cao Tông nhà Thanh, Về Ngô Tam Quế...,* tất cả có 68 bài giảng, bài nào cũng sâu sắc, hấp dẫn.

Quyển IV: Giảng về *Tứ hải khảo thuyết* 四海考說, mở đầu là câu: "Thuyết Tứ hải *thấy ở sách Kinh điển nói: Cho ra Đông hải cũng chuẩn, cho ra Nam hải*

cũng chuẩn, cho ra Tây hải cũng chuẩn, cho ra Bắc hải cũng chuẩn. Đó là chỉ nói khái quát phương hướng". Từ đó, dẫn *Hán thư* và các sách khác để giảng về Tứ hải. Tiếp đến là các mục: *Thiên hạ Đông Nam diên hải hình thế bị lục* 天下東南海形勢備錄 (Ghi chép đầy đủ hình thế diên hải Đông Nam trong thiên hạ), *Hương Áo hình thế* 香澳形勢 (Hình thế Hương Cảng Áo Môn), *Nam cập Tây hải chư quốc hình thế đại lược* 南及西海諸國形勢大略 (Đại lược hình thế các nước ở Nam Tây hải), *Chư gia nguyên Thiên Chúa giáo bị khảo* 諸家原天主教備考 (Khảo đầy đủ các nhà nguyên Thiên Chúa giáo)[1], *Đài Loan tiết khảo* 臺灣節考 (Khảo về Đài Loan), *Miến Điện tiết khảo* 缅甸節考 (Khảo về Miến Điện), *Tinh thổ thuyết* 星土說 (Thuyết phân dã theo sao), *Hà nguyên Giang nguyên khảo* 河源江源考 (Khảo về nguồn của Hoàng Hà và nguồn của Trường Giang), *Lịch đại trị Hoàng Hà bản mạt* 歷代治黃河本末 (Đầu cuối việc xử lý Hoàng Hà qua các đời), *Chiết Giang Thái Hồ* 浙江太湖 (Thái Hồ ở Chiết Giang), *Thuật Dung Thôn Trung Giang Bắc Giang thuyết* 述榕村中江北江說 (Thuật thuyết Trung giang Bắc giang của Dung Thôn).

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết nhiều về địa lý, ngay trong *Tuyển tập* này đã có 30 bài thuộc *Phương Đình Văn tập, Ất tập; Phương Đình địa chí loại* (tuyển) và nhiều thơ cùng *Tiểu dẫn*, *Tự* viết về địa lý nhiều nơi trong *Phương Đình Thi loại*... Bởi vậy, để dành số trang cho các tác phẩm khác, phần *Tứ hải khảo thuyết* ở Quyển IV *Tùy bút lục*, chúng tôi không chọn.

Quyển V: Đây là phần *Tứ thư trích giảng* 四書摘講. *Tứ thư* là 4 bộ sách, theo cách xếp thứ tự thông thường, 4 bộ sách này là : *Luận ngữ* 論語, *Mạnh tử* 孟子, *Đại học* 大學, *Trung Dung* 中庸 (cũng có cách xếp là : *Học, Dung, Luận, Mạnh)*. Trong *Tứ thư trích giảng* của *Phương Đình tùy bút lục* không trích *Mạnh tử.*

Luận ngữ, theo cách hiểu phổ biến, là sách học trò ghi lời của thầy Khổng Tử. Bộ *Luận ngữ* nay dùng là *Luận ngữ* nước Lỗ, thường gọi *Lỗ luận,* có 20 thiên. Bài giảng *Luận ngữ* của thầy Phương Đình là giảng theo thiên. Ví dụ: Mở đầu giảng: "*Khổng Tử nói: "Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uấn, bất diệc quân tử hồ?*"[2]. "*Qua đó thấy, thầy như đức Khổng Tử thì trò đều là bậc đại hiền. Dưới Nhan Hồi 顏回, Tăng Sâm 曾參, lại có Tử Cống 子貢, Tử Trương 子張 Nhiễm Hữu 冉有, Tử*

[1] Giảng về các Cố Đạo Thiên Chúa đầu tiên vào Quảng Châu rồi lên Yên Kinh giảng đạo.

[2] Nghĩa là: Học mà thường ôn tập, chẳng phải cũng thích sao? Bạn thân từ phương xa đến, chẳng cũng vuiấô? Người không biết mình mà mình không giận, chẳng phải là quân tử đấy sao? (*Luận ngữ, Học nhi).*

Lộ 子路, Tăng Điểm 曾點, Tử Hạ 子夏, đều là người hiền.Về cách dạy học lúc đương thời, có chép trong sách Luận ngữ.Thiên đầu chỉ chép học từ thấp tới cao, thể dụng đều đầy đủ. Từ sơ học đến thành nhân, điều gì cũng bàn. Cứ thế tiến đến thực học, dù sử dụng muôn đời không sai".

Đại học, hiểu theo cách thông thường là bậc học cao. Sách này vốn là thiên thứ 42 trong 49 thiên của sách *Lễ ký,* nay sách lưu hành có mười chương. Về nội dung sách *Đại học,* ChuTử nói gọn trong sáu chữ "*Tam cương lĩnh Bát điều mục". Tam cương lĩnh* là *Minh minh đức, thân dân, chỉ chí thiện* 明明德,新民,止至善. *Bát điều mục* là *Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* 格物 致知 誠意 正心修身 齊家 治國 平天下. Thầy Phương Đình giảng *Đại học* cũng giảng theo trình tự trong sách. Mở đầu giảng: "*Đại học* chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí đạo"[1]. Cái đạo của sự học có ba điều ấy. Thể dụng liên quan với nhau, người với ta nhất trí với nhau. Cái đó sở dĩ gọi là *Đạo*, người xưa chỉ nói từ đạo người[2], nói thực thà mà bàn thấu lẽ trời, người". Tiếp đến là liên hệ với *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch* để giảng *Đại học*.

Trung dung vốn là thiên thứ 31 trong số 49 thiên của *Lễ ký*. Mở đầu giảng về *Trung dung*, thầy Phương Đình giảng: "*Sách* Trung dung *của Tử Tư*[3]*, phần nhiều giảng giải tính đạo của trời người; chép có hơi khác* Luận ngữ, Đại học, Mạnh tử*, nhưng bao quát cả tính đạo xuất phát từ ba sách trên. Bởi vậy, lấy lời Khổng Phu tử đặt tên cho sách là* Trung dung*. Việc đặt tên ấy có mục đích. Giải thích hai chữ* Trung dung*, Trình Tử, Chu Tử chú ý cẩn thận. Song* Trung dung *là hư tự, hai ông lại giải thích bằng hư tự, người học biết căn cứ vào đâu mà hiểu ? Về đạo chính, lý định, Trình Tử giải thích còn hơn Chu Tử; nhưng đạo ấy, lý ấy phát xuất từ đâu? Tìm đọc Kinh Thư thấy có câu: "Thượng đế cho người ta đạo trung, ai cũng có tính thường", qua đó thấy lời giải thích của Trình Tử, Chu Tử còn sơ sài, thiếu nghĩa; cho trung là trung, tính thường là dung. Ta không ngại học kém, xin giải thích* Trung dung *rằng:* Trung dung *là phép tắc của chí thiện. Đạo* Trung *gốc ở tính, bởi vậy nói chí thiện.* Dung *là sự hằng thường của tính, bởi vậy, gọi là phép nhất định*"...Cuối bài giảng về *Trung dung,* thầy Phương Đình dẫn *Tập chú* để nói về sự *Thái quá* và *Bất cập* trong việc thực hành Đạo, ấy là sự kết thúc bài giảng

---

[1] Nghĩa là : Đạo của bậc học cao là ở chỗ làm sáng đức sáng, ở thân dân, ở mức chí thiện.

[2] Chu Hy cho rằng, cái *Đạo* ở *Đạo học* là học đạo làm người.

[3] Tử Tư: Tức Khổng Cấp 孔及, con Khổng Lý 孔鯉, cháu Khổng Tử. Về bộ *Trung dung,* sách *Tam tự kinh* 三字經 viết: " Tác *Trung dung*, Tử Tư bút, trung bất thiên, dung bất dịch 作中庸子胥筆中不迁庸不易"; nghĩa là: Soạn *Trung dung*, Tử Tư viết; *trung* không lệch, *dung* không đổi.

này chu đáo và sâu sắc. Phần *Đại học*, chúng tôi tuyển đủ vào *Tuyển tập* này, xin bạn đọc để hiểu thêm.

Quyển VI của bộ *Phương Đình tùy bút lục* là phần *Chư sử khảo ước* 諸史考約 (Lược khảo về các bộ sử). Các bộ sử mà thầy Phương Đình khảo ở đây đều là các bộ cổ sử Trung Hoa. Mở đầu việc khảo, tác giả đã nêu ngay tầm quan trọng của lĩnh vực sử. Ông nói: "*Khảo chế độ quan chức đời Chu, ta sẽ thấy quan Thái sử coi sáu điển để làm tư liệu trị nước*". Tiếp đến nói về trách nhiệm lớn lao của các quan Nội sử, Ngoại sử, Ngự sử, Tả sử, Hữu sử...

Tác giả dẫn lời Chu Tử để nói, thể cổ sử nay chỉ còn *Kinh Thư* 書經, *Kinh Xuân thu* 春秋 經. Sau có *Tả truyện* 左傳 *Hậu Hán thư* 後漢書 *Cương giám* 綱鑒 *Tư trị thông giám* 資 治通鑒 *Cương mục* 綱目... Các đời đều có sử, có sự tiếp thu song cũng đa dạng. Cuối phần lược khảo trên 20 bộ sử, thầy Phương Đình nói: "*Triều Thanh mà chép sử, dĩ nhiên khó giữ nét bút thẳng. Sử là công án muôn đời, muôn đời há không có lời công bằng ư?*"

Cuối Quyển VI, thầy Phương Đình viết về một vài sự kiện đáng lưu ý; đó là *Cương mục Chu Vũ Thị sự* 綱目周武氏事 (Sự kiện Chu Vũ Hậu trong *Cương mục*), *Xuân thu Cương mục tham khảo* 春秋綱目參考 (Tham khảo thêm về bộ *Xuân thu* và bộ *Cương mục*)**,** *Phụ Lý Dung Thôn chư kinh tổng luận* 李榕村諸經總論 (Tổng luận về các kinh của Lý Dung Thôn). Trong bài *Cương mục Chu Vũ Thị sự* nói về việc Vũ Hậu đời Đường đổi quốc hiệu là Chu, thế mà không bị lên án gay gắt, còn tác giả than: "*Ôi! Ta đọc sử đến chỗ này thường phải gấp sách lại thở dài, than cho Trung Tông ngu không đổi được, bị Vũ Hậu phế đuổi,trải bao đau buồn, vẫn chẳng biết lo!*". Trong bài *Xuân thu Cương mục tham khảo*, tác giả cho rằng: "*Người đọc bảo bộ* Xuân thu *là sử trong kinh, bộ* Cương mục *là kinh trong sử. Nói vậy là vừa không hiểu bộ Xuân thu vừa không hiểu bộ Cương mục*". Tác giả đánh giá rất cao bộ *Xuân thu* và giảng về nhiều vấn đề sách *Xuân thu* chép mà học giả các thời tranh cãi không thôi; trong đó: "Câu "Xuân Vương Chính nguyệt 春王正月" là nghĩa đầu tiên khi mở sách *Xuân thu,* người bàn như đám kiện nhau, nhưng đâu có thể bảo kinh của thánh nhân là sử được?"... Bài *Phụ Lý Dung Thôn chư kinh tổng luận* bàn về luận kinh của Lý Dung Thôn tức Lý Quang Địa 李光地 , học giả thời Khang Hy 康熙, nhà Thanh 清. Tác giả muốn nhân đó bàn về việc nên hiểu kinh điển thế nào? Cuối bài nêu vấn đề nên dạy và học thế nào, các học quan nên chấm bài thi thế nào? Bởi vậy, chúng tôi tuyển dịch đoạn sau bài này và đặt tiêu đề là *Chuyện bên lề một kỳ thi*.

Ngoài *Tùy bút lục* là tập bài giảng do học trò biên tập, in ấn, trường Phương Đình hiện vẫn còn để lại hai tập bài *Sách lược* và *Văn tập*. Tập bài *Sách lược* có tên *Hà Nội Phương Đình trường Sách lược* 河內方亭場策略 (Lược về các bài

Sách trường Phương Đình Hà Nội). Tập bài *Văn tập* có tên *Phương Đình Tiên sinh trường Văn tập* 方亭先生場文集 (Tập *Văn* trường thầy Phương Đình). Ở Hà Nội lúc bấy giờ chắc có nhiều trường, vì vậy các tập bài mẫu cũng ghi rõ tên trường!

Tập bài *Sách lược* có 59 bài *Sách văn* về *Tứ thư* và *Bắc sử* (chép tay). Các bài *Sách* về *Tứ thư* có: *Đại học sách lược* 大學策略 *Trung dung sách lược* 中庸策略 *Luận ngữ sách lược* 論語策略 và *Mạnh tử sách lược* 孟子策略. Khác với cách xếp thứ tự ở Quyển IV *Tùy bút lục*, tập bài *Sách* này xếp *Tứ thư* theo thứ tự *Học Dung Luận Mạnh*, một cách xếp tương đối mới ở đời sau. Phần Bắc sử lấy tên là *Sử văn.*

Tập *Văn tập* (chép tay), có 13 bài chiếu, 1 bài cáo, 2 bài gián và 12 bài biểu; trong đó 11 bài biểu lấy điển Bắc sử. Phần nhiều đầu các bài thường có chữ *Nghĩ* (theo), lấy từ Hán, Đường, Tống... Đặc biệt, trong 12 bài Biểu, có 1 bài đề rõ: *Phụng nghĩ Hoàng triều đa sĩ tình nguyện tòng chinh bình Tây dương tặc biểu* 奉擬皇朝多士情願從征平西洋賊表 (Kính cẩn viết thay bài biểu cho đông đảo kẻ sĩ Hoàng triều tình nguyện vào quân đội đi đánh giặc Tây).

Bài *Tòng chinh bình Tây dương tặc biểu* này, có thể được viết vào thời kỳ có phong trào chống Pháp của nhân dân Nam bộ. Bài biểu không thể in chung với các bộ sách khác của trường Phương Đình. Nó chỉ được chép lẫn vào giữa nhiều bài khác. Hai chữ "phụng nghĩ" cũng có thể do người chép thêm vào. Nhiều tác phẩm chống giặcTây khác vào thời ấy cũng vậy.Để tránh giặc cùng bọn mật thám, người chép đôi khi thêm chữ, đổi hoặc bỏ tiêu đề rồi chép tác phẩm ấy vào giữa các khoảng trống của sách khác...

Bài biểu này đáng xem là một điểm sáng chói lọi trong nhân cách, tâm hồn, tư tưởng của Thần Siêu. Nó hứa hẹn rằng nếu Người còn sống, một năm thôi, năm 1873, khi giặc Pháp tấn công Hà Nội lần thứ nhất thì có nhiều khả năng, tác giả sẽ là một người phất cờ khởi nghĩa chống Pháp như trước đã có là Phạm Văn Nghị cùng học trò tình nguyện vào Đà Nẵng chống Pháp, hoặc sau đó như Nguyễn Thiện Thuật chống Pháp ở Bãi Sậy, Nguyễn Quang Bích chống Pháp ở Tây Bắc, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Tống Duy Tân… chống Pháp ở miền Trung.

3. *Phương Đình Địa chí loại :*

Bộ *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu*, chép là *Phương Đình Địa chí loại* (*Đại Việt Địa dư toàn biên)*. Thực ra bộ sách này chỉ có tên là *Đại Việt Địa dư toàn biên* 大越地輿全編; Thành Thái Canh Tý quý thu tân thuyên 成泰庚子季秋新鐫 khắc in mới vào cuối mùa Thu năm Canh Tý đời Thành Thái 1900; Thọ Xương Cư Sĩ Phương Đình tập 壽昌居士方亭 (Thọ Xương Cư Sĩ Phương

Đình soạn). Tờ thứ 2 chữ viết thảo có chua âm Hán Việt, đề *Đại Việt Phương dư chí tự* 大越方輿志序. Lạc khoản: *Thành Thái thập nhị tuế tại Canh Tý quý thu cốc nhật; tứ Đồng Tiến sĩ xuất thân Phụ chính Đại thần Thái tử Thái bảo Văn minh điện Đại học sĩ Vĩnh Trung Tử chí sĩ Kim Giang Trọng Hợp soạn* 成泰十二歲在庚子季秋穀日;賜同進士出身輔政大臣太子太保文明殿大學士永忠子致仕金江仲合謹撰 (Ngày tốt cuối thu năm Canh Tý Thành Thái thứ 12, ban cho Đồng Tiến sĩ xuất thân Phụ chính Đại thần Thái tử Thái bảo Văn minh điện Đại học sĩ Vĩnh Trung Tử chí sĩ Nguyễn Trọng Hợp kính cẩn soạn bài Tựa). Ở *Lạc khoản* này, đề Thành Thái *Thập nhị tuế tại Canh Tý* (Thành Thái *năm thứ 12*) là nhầm; đúng ra là *Nhị tuế*, năm thứ 2, mới phù hợp với năm Canh Tý (1900).

Sau bài Tựa của Nguyễn Trọng Hợp là chính văn của sách *Đại Việt địa dư toàn biên*. Sách này có 5 Quyển. Quyển I; trang đầu đề : *Địa chí loại quyển chi Nhất* 地志類卷之一; *Thọ Xương cư sĩ Phương Đình tập;* tiếp theo là bài *Ngã Việt phương dư cổ kim tổng tự* 我越方輿古今總敘 (Tổng tự phương dư nước Việt ta). Bài Tựa này viết dài, nói về ý nghĩa của sách. Tiếp đến là *Địa chí tiền biên* 地志前編 。Tác giả chú: "Xét nước Việt ta xưa là quận huyện của nhà Tần nhà Hán; từ nhà Đinh về sau biệt lập thành một nước, các sử gia trước phàm biên chép việc cổ, đều thêm hai chữ "nội thuộc", thế là tự mình cho mình là ngoại, như thế sợ không nên, cho nên theo như địa chí đời Hán, đời Đường mà gọi là Tiền biên". Sau đó khảo địa lý xưa của nước ta.

Quyển II *Đại chí loại quyển chi nhị* 地志類卷之二 。Nội dung: *Ngã Việt Tiền Lê phương dư Chính biên* 我越前黎方輿正編 (Chính biên địa dư các vùng thời Tiền Lê nước Việt ta). *Mở* đầu là lời giới thiệu, tiếp đến khảo về địa lý nước ta; trong đó có *Thăng Long thành* 昇隆城 và *Thăng Long ngoại thành* 昇隆外城 (chúng tôi chọn vào *Tuyển tập* này), cuối quyển là *Địa chí loại Tạp khảo* 地志類雜考 (Tạp khảo về các loại *Địa chí*). Quyển III Địa chí loại quyển chi tam 地志類卷之三 。Nội dung: Mở đầu Quyển là bài *Đại Nam phương dư Chính biên dẫn* 大南方輿正編引 。Lạc khoản: *Tự Đức Thập ngũ niên trọng Thu Thọ Xương cư sĩ Phương Đình dẫn* 嗣德十五年仲秋壽昌居士方亭引 (Tự Đức năm thứ 15 (1862), Thọ Xương cư sĩ Phương Đình viết bài dẫn). Trong bài *Dẫn* này, Phương Đình cho biết, "*Từ Kinh sư trở về phía Bắc đến Nam Quan thuộc tỉnh Lạng Sơn giáp giới với nước Tàu 1.387 dặm 33 trượng 5 thước; số trượng 102.253 trượng 2 thước. Ngoài ra từ tỉnh An Giang đến thành Trấn Tây không chép. Trong khoảng đó, các địa phương tên hiệu thay đổi lấy năm thứ 8 Niên hiệu Tự Đức làm bằng, trong đó viện chứng những đất cũ còn nhiều chỗ chưa đươc yên, nhưng đã có Tiền biên Tổng tự, việc xưa có thể xét được, không dám tự ý thay đổi.*

Bởi vậy, Chính biên nay chia làm Thượng Hạ hai Quyển; ấy là do ông Bùi Hữu Trúc 裴友竹[1], khi ơ Sử quán định lại. Ban đầu ông bảo việc xưa ở Tiền biên do tôi biên tập, Chính biên do ông san chính. Nay ông đã mất, tìm được nguyên biên thì theo thế, nếu việc xưa có chỗ đáng ngờ, cũng không dám khinh xuất thay đổi".

Quyển IV *Địa chí loại quyển chi tứ* 地志類卷之四, khảo địa lý miền Nam. Nhưng ở mục *Địa chí loại* 地志 類, lạo có các bài *Nhị Hà nguyên lưu khảo* 珥河源流考 (Khảo nguồn chảy của Nhị Hà), *Tam Đức nguyên lưu khảo* 三德源流考 (Khảo nguồn chảy của ba sông Đức[2], *Cao Bình Thái Nguyên Lạng Sơn chư thủy khảo* 高平太原諒山諸水考 (Khảo các sông ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn)

Quyển V *Địa chí loại quyển chi ngữ* 地志類卷之五. Mở đầu có *Hà Nội tỉnh* 河內省, tiếp sau là các tỉnh miền Bắc cho đến Cao Bằng.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết nhiều về địa lý. Ngay trong bộ *Tuyển tập* này, chúng ta đã thấy có sớ điều tra và xin cải tạo sông ngòi, 30 địa phương trên đường đi Sứ, các cảnh ở Hà Nội..., và đặc biệt là sách *Địa chí loại.* Đọc tác phẩm viết về địa lý của ông, một mặt chúng ta được mở mang thêm tri thức địa lý cổ; mặt khác, chúng ta cũng cảm nhận được văn hóa địa lý mà tác giả muốn gửi gắm.

Sách *Địa chí* của Phương Đình có tính khoa học, hấp dẫn; nhưng do khuôn khổ sách có hạn, chúng tôi chỉ có thể tuyển được một phần để đưa vào *Tuyển tập* này.

*

* *

Ngoài các tập văn vừa kể trên, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu còn có bộ *Phương Đình thi loại* 方亭詩類 đồ sộ.

Phương Đình thi loại gồm 4 tập thơ: *Phương Đình thi loại Vạn lý tập* 方亭詩類萬里集, *Phương Đình thi loại Anh ngôn tập* 方亭詩類 嚶言集 (2 tập), *Phương Đình thi loại lưu lãm tập* 方亭詩類流覽集 (2 tập) và *Phương Đình thi loại mạn hứng tập* 方亭詩類 漫興集. Cả 4 tập thơ này được đóng chung vào một bộ, hiện có ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

Đầu bộ *Phương Đình thi loại* là *Vạn lý tập*. *Vạn lý* là muôn dặm. Đây là tập thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết trên đường đi Sứ nhà Thanh năm Tự Đức thứ 2 (1849). Đầu tập thơ có bài Tựa của Cần chính điện Đại học sĩ Đoan Trai Diên Phương Tẩu Trương Đăng Quế 端齊延芳叟張登桂, viết vào mùa Thu năm Tự

[1] Bùi Hữu Trúc : tức Bùi Quỹ hay Bùi Ngọc Quỹ 裴玉柜 (1796-1861),tự Hữu Trúc ; người Tiên Lữ, Hưng Yên.

[2] Ba sông Đức : tức sông Nguyệt Đức, sông Thiên Đức và sông Nhật Đức ở Bắc Ninh

Đức thứ 4 (1851). Bài Tựa cho biết, Nguyễn Văn Siêu đi sứ có đến chào, Trương cũng có thơ tiễn, trong thơ tiễn có câu "Tự cổ văn chương vô định bình, tài hoa tín thị bất hư sinh" (Từ xưa văn chương không định bình được, tài hoa đúng là không phải từ hư không mà sinh ra) . Nay đi Sứ về, Nguyễn lại đưa tập thơ *Vạn lý* xin viết Tựa. Đại học sĩ Trương khen Nguyễn Văn Siêu là người "phú học công thi", lại đi sứ qua nhiều núi sông, danh thắng, linh tích xưa nay, vì vậy tập thơ *Vạn lý* có nhiều bài hay...

Tập thơ *Vạn lý* có 170 bài. Bài đầu tiên là bài *Xuất Tây Bắc môn khẩu chiếm*[1], tức thơ ứng khẩu khi ra khỏi cửa Tây Bắc Kinh đô Huế :

Phiên âm:

Minh triêu bái tiền điện
Bạc vãn xuất Đô môn
Thần tâm phương cảnh cụ
Thánh ý tại căng tồn
Tính danh thông đại quốc
Nhật dịch tẩu do hiên
Vạn lý thử vi biệt
Tuần nhật quá gia viên

Dịch thơ:

Sáng nay lạy ở điện
Chập tối rời Đô môn
Lòng thần sao thấy sợ
Ý chúa lại ôn tồn
Họ tên đưa đại quốc
Chuyển vận có xe chuyên
Vạn dặm tạm ly biệt
Mươi hôm đến gia viên
(*Trần Lê Sáng* dịch)

Cuối bài thơ này chú rõ: "*Chuyến đi này, tỉnh Quảng Tây gửi công văn hẹn mở cửa ải vào ngày mồng Một tháng Ba, tháng Giêng mới đến, từ biệt nhà vua ở Vũ thai đông vương các đường. Đêm uống rượu chia tay, bàn bạc về chuyến đi, định vào ngày mồng tám tháng hai, có chiếu chỉ định đoạt. Ngày mồng chín, bái biệt ở điện Văn Minh, tối thì cùng đoàn Sứ bộ lên đường ra Hà Nội rồi lên cửa ải*".

[1] Phần lớn thơ dẫn ở *Lời giới thiệu* đều có trong *Tuyển tập,* vì vậy chúng tôi lược bớt phần chữ Hán cho đỡ dài.

Thơ bắt đầu làm từ buổi sáng ra đi ở Kinh đô, mươi hôm sau, vào lúc nửa đêm, về đến quê nhà ở Hà Nội; hàng xóm chạy đến hỏi thăm,vui vẻ tưởng nằm mơ:

Phiên âm:

Thành đông khúc hạng bất dung thiều
Lạc nguyệt Tô giang bộ quá kiều
Hạnh liễu ngô tiên thành thất tại
Miễn vi du tử lữ bồng phiêu
Tiếp môn đình quế như nhân sấu
Phúc ốc viên mai ngộ ngã kiều
Trân trọng thân lân lao vấn tấn
Hỷ kinh tự mộng thuộc tâm tiêu

Dịch thơ :

Đông thành xe sứ khó chen vào
Trăng lặn sông Tô thả bộ cầu
May quá nơi đây nhà có trước
Tránh thành phiêu bạt ở vào đâu
Bên hè cây quế gầy như chủ
Đầu ngõ vườn mơ tựa vẫy nhau
Nhộn nhịp xóm giềng nhao đến hỏi
Mừng vui tưởng mộng lúc đêm sâu
(*Trần Lê Sáng* dịch)

Đoàn sứ bộ từ biệt các quan đi tiễn ở bến Nhị Hà :

Húc nhật hòa phong Nhị Hà tân
Y quan tải đạo tống chinh trần...
(Trời đẹp gió lành bên bờ Nhị Hà
Các quan áo mũ triều phục đầy đường, tiễn người đi công vụ xa...)

rồi lên Lạng Sơn, qua Nam Quan sang Bằng Tường. Từ đó lên Yên Kinh, đường xa vạn dặm, gian khổ muôn trùng. Có lần Nguyễn Văn Siêu bị ốm, có lúc cảm thấy buồn chán, đóng cửa sổ thuyền nằm suốt ngày. Nhưng nói chung ông cố gắng giữ sinh hoạt bình thường, ngắm phong cảnh cho khuây, lấy thơ làm vui:

Phiên âm:

CHU TRÌNH LỮ HUỐNG

Yên ba tống khách dẫn cư chủ
Mạn hứng nhàn sầu các hưu dư
Sơn thủy đãn ư bồng lý khán
Thi thiên hoàn tác chẩm trung thư
Ngư môi trục trục từ lư điểu

Điền khái huyên huyên lộc trục xa
Mạc quái chu song tần yểm ngọa
Đại đê thành thị tiểu thôn khư

Dịch nghĩa:

TÌNH HÌNH ĐƯỜNG ĐI CỦA THUYỀN SỨ

Khói sóng đưa khách đến các nơi
Lúc vui lúc buồn ấy là chuyện quá thường
Ngắm non nước chỉ ngắm từ trong thuyền
Làm thơ thì viết ở trên gối nằm
Tiếng trục trục của chim cốc bắt cá cho người
Tiếng lào xào của bánh xe chạy nơi ruộng nước
Đừng lạ vì cửa sổ thuyền thường đóng để nằm
Bởi ở thành thị hay nông thôn đều ồn ào vì có người đến xem Sứ

Thơ đi Sứ của ta có khá nhiều, nhưng những bài như thế cũng ít thấy. Thơ đi Sứ của Phương Đình viết chân thực. Bài dưới đây lại kể chuyện buồn cười vì Sứ phải mặc áo gai cho đỡ mồ hôi:

Phiên âm:

Chế nhất ma bố bạch bào
Hoành Sơn đạo thử phục dĩ thoái hãn nhân phú
Khởi thị ma y thuật giả lưu
Hồ Nam hạ cát thử do ưu
Bạch bào vạn lý kiến Thiên tử
Khước ức Hoành Sơn Lý Nghiệp Hầu

Dịch nghĩa:

Khâu một cái áo trắng bằng gai
bởi đi trên đường Hoành Sơn nóng bức mặc cho đỡ mồ hôi

Phải chăng đây là thuật áo gai được lưu hành
Mùa hè ở Hồ Nam nóng bức phải lo
Mặc áo bào trắng đi muôn dặm để yết kiến Thiên tử
Lại nghĩ đến Lý Nghiệp Hầu ở Hoành Sơn !

Dịch thơ:

Há phải đây là thuật áo gai
Hà Nam hạ đến nóng ghê người
Bạch bào muôn dặm yết Thiên tử
Bỗng nhớ Hoành Sơn Lý Nghiệp Hầu !

(Trần Lê Sáng *dịch)*

Khi đi qua Ba Lăng, tỉnh Hồ Nam thấy người hát xẩm trở đi trở lại hát xin ăn, nhà thơ đã không cầm lòng đươc; ông viết:

Phiên âm:

Ba Lăng ca giả duyên lưu vãng lai

Trường đoạn Ba Lăng khất thực ca
Lưỡng Hồ bách tính tại phong ba
Quân Sơn thượng hữu trường sinh tửu
Sở túc như châu khả nại hà !
(...)

Dịch nghĩa :

Người hát rong ở Ba Lăng theo giòng sông
trở đi trở lại, nghe hát cảm xúc

Đứt ruột vì bài hát xin ăn ở Ba Lăng
Nhân dân ở Hồ Nam Hồ Bắc đương gặp sóng gió
Ở Quân Sơn vẫn còn rượu trường sinh
Nhưng ở nước Sở, gạo quý như châu ngọc biết làm thế nào !

Dịch thơ :

Đứt ruột Ba Lăng xẩm hát rong
Hai Hồ dân chúng xiết long đong
Quân Sơn vẫn cất trường sinh tửu
Gạo Sở như vàng lại khó mong !
(Trần Lê Sáng *dịch*)

Tác giả chú: "*Chuyến đi này, đi từ Trường Sa đến Vũ Xương, nước Trường Giang lên vào Hồ, từ Hồ ra Trường Giang, thế nước gấp mười phần. Nhân dân ở hồ Động Đình lưu tán chết đói*". Tác giả lúc bấy giờ là sứ giả, có thể việc đói kém này không nên nói, nhưng là nhà thơ, cũng như nhà thơ Đỗ Phủ đời Đường, thấy việc xúc động, cứ tự nhiên viết ra: "Văn chương thiên cổ sự, đắc thất thốn tâm tri"!

Nhìn chung, thơ đi Sứ của Phương Đình là thơ tả những cảnh kỳ thú:

Phiên âm:

Ninh minh giang chu thứ

Ninh minh châu trị tiền
Thiều đệ bán giang thiên
Cố quốc tam trùng thủy
Tha hương vạn lý thuyền
Xuân ba chuyển lục thụ

Sơn thủy tạp nhân yên
Hà sự thôi bồng vũ
Hàn thanh động nhất xuyên

Dịch nghĩa:

Thuyền đỗ ở sông Ninh Minh

Trước lỵ sơ châu Ninh Minh
Bầu trời trên nửa sông xa vời
Ba con sông liền nhau ở nước cũ
Muôn con thuyền ở nơi xa quê
Sóng mùa Xuân chuyển theo cây xanh
Núi màu biếc hòa trong khói nhà dân
Có việc gì mà mưa gõ vào thuyền
Tiếng mưa lạnh làm động cả giòng sông

Tác giả chú: "*Sông Minh Giang bắt nguồn từ các suối ở Thập Vạn Sơn. Núi này ở phía Bắc châu Lộc Bình nước ta, tiếp giáp châu Thượng Tư. Nước suối từ phía Tây hang Thiên Lũng chảy vào. Một giòng từ Tứ Trại Thiên Đoàn Cao Lâu sông Giao Chỉ đến; một giòng gọi là Tiểu thủy, bắt nguồn từ khe đá Văn Uyên chảy ra, hội với sông ở châu Bằng Tường, từ châu Hạ Thạch Tây đến hợp lưu cho đến trước lỵ sở châu Ninh Minh*".

Đi đường bộ đường thủy, hơn nửa năm trời, qua thiên sơn vạn thủy, đoàn Sứ bộ đến được Yên Kinh. Qua sông Lư Câu, tức sông Tang Càn ở huyện Uyển Bình, sông có cầu (thường gọi Lư Câu kiều) để vào Yên Kinh. Nơi này, cảnh buổi sáng rất đẹp, gọi là Lư Câu hiểu nguyệt; được xếp vào một trong Yên Kinh bát cảnh.

Phương Đình có làm bài thơ **Quá Lư Câu kiều**:

Tang Càn nhất đới thủy
Lưu tác tiểu Hoàng Hà
Tây hạ phiên sơn thúy
Đông lưu quyển địa ba
Kiều lâm Hiểu Nguyệt độ
Lâu ỷ Phục Long pha
Minh thạch xa thanh tống
Đương phong tưởng ngọc kha

Dịch nghĩa :

Qua Lư Câu kiều

Một giải Tang Càn đều là sông nước
Sông chảy thành Hoàng Hà nhỏ

Chảy xuống phía Tây làm lay chuyển núi xanh
Chảy sang phía Đông làm nổi sóng đất
Cầu ở sát bến Hiểu Nguyệt
Lầu dựa vào dốc Phục Long
Tiếng đá vang lên như tiễn xe qua
Trong gió tưởng là tiếng ngọc

Đoàn Sứ bộ qua Lư Câu kiều vào Yên Kinh. Cảnh tượng Kinh đô này thời bấy giờ được Phương Đình miêu tả như sau:

Vương khí do tại Yên
Đông phương mộc đắc thế
Bắc diện triều chư hầu
Cung điện giai Minh chế
U Bái khí dĩ thuần
Mãn Hán văn tương tế
Căn bản Bát Kỳ trung
Xu hướng thiên hạ thế
Tam quý uy nghi phồn
Nhất tâm cung kiệm thể
Lâu các bạch vân nhàn
Trì đài mạn thảo ế
Trùng môn vô thốn binh
Bách chấp nhược hư để
Xa giá tại Minh Viên
Thành thị giao tương tế

Dịch nghĩa:

Vương khí vẫn còn đất ở Yên
Phương Đông mộc được thọ
Mặt Bắc chư hầu chầu
Cung điện thời Minh chế
Khí cũ nay đã thuần
Mãn Hán văn tương tế
Gốc rễ trong Bát Kỳ
Mở ra thiên hạ thế
Hoa thơm dấy uy nghi
Một lòng cung kiệm thể
Lầu gác mây trắng bay
Ao đài dây leo kỹ

Các cửa không lính gác
Trăm tòa không quan coi
Xe vua ngự Minh Viên
Thành phố vẫn buôn thế

Cung đình Mãn Thanh sinh hoạt không quá bó buộc, Viên Minh Viên là Hành cung, bình thường không canh gác nghiêm ngặt; dẫu khi vua ngự,triều đình vẫn cho dân chúng vào mua bán đông vui.

Nhà Thanh, về nghi lễ, nói chung vẫn theo các triều trước. Việc đón tiếp Sứ giả các nước, vẫn theo quan lễ thời Hán. Sứ giả đến Kinh đô vào chào, gọi là tiểu kiến; vào sân triều chầu gọi là pháp kiến 法見. Nguyễn Văn Siêu có làm bài thơ *Viên Minh Viên tiểu kiến*:

Cổ thụ nhàn viên lý
Ty cung hữu chí tôn
Thanh sơn hoành ngự tháp
Khê thủy nhiễu hoàn viên
Khanh sĩ Tây liên bộ
Thân Vương hạ đại ngôn
Chính trung từ bái khể
Ký vấn phụng ôn tồn

Dịch nghĩa:

Trong vườn rộng rãi có cây lâu năm
Có cung nhỏ của bậc chí tôn
Nơi núi xanh đặt ngang sập vua nghỉ
Có khe nước vòng quanh tường nhà lớn
Các bậc khanh sĩ thả bộ ở phía Tây
Vị Thân Vương bước xuống nói thay lời vua
Đứng ở chính giữa từ từ chắp tay cúi đầu
Gửi lời hỏi thăm kính cẩn ôn tồn

Thơ đi sứ của nước ta có sớm và hết sức phong phú, xứng đáng là một chuyên đề nghiên cứu. Trong đó *Vạn lý tập* của Phương Đình vẫn có chỗ đặc sắc. Chỗ đặc sắc ấy là tả thực nhiều nơi mà đoàn sứ bộ đi qua. Cũng có thể nói, thơ trong *Phương Đình Vạn lý tập* bao gồm được cả ba yếu tố là tình, cảnh, sự. Tập thơ này còn là tài liệu tham khảo về phương diện ngoại giao cho triều đình và các đoàn sứ bộ về sau; riêng về phương diện văn học, văn hóa cũng có nhiều ý nghĩa.

Phương Đình Anh ngôn tập là tập thơ xếp thứ hai trong bộ *Phương Đình Thi loại*. *Anh* 嚶 nghĩa đen là tiếng chim gọi nhau; ở đây, *Anh ngôn* 嚶言[1] có nghĩa là lời nói bạn bè.

Tập thơ *Anh ngôn* phần nhiều là thơ được Nguyễn Văn Siêu làm lúc còn trẻ; thường là tác giả "phong hồ Vũ Vu, dục hồ Nghi"[2] ngao du với thầy, bạn rồi vịnh sông núi như Nhị Hà, Tô Giang,Tây Hồ, đền thờ Chu Văn An. Ngoài ra cũng có thơ vịnh sử, vịnh vật, thù tạc... Toàn tập có 283 bài thơ.

Để đầu tập *Anh ngôn* là bài thơ ***Nhị Hà*** (2 bài), xin giới thiệu bài I:

Vạn cổ càn khôn nhất thủ lưu
Lâm lưu cố lũy hám tân lâu
Đông minh nhật xứ thiên nguyên định
Tây lĩnh vân trung vạn hác phù
Sự khứ bi lai quan thước cảm
Hoa phi Xuân giảm khúc giang sầu
Tự hành tự chỉ yên ba lý
Thùy vấn ngư ông độc điếu châu

Dịch nghĩa :

Nhị Hà

Một giòng sông của trời đất đã có từ ngàn xưa
Trước giòng chảy bên lũy cổ ngắm ngôi lầu mới
Chỗ mặt trời nơi biển Đông ngàn nguồn đã định
Giữa tầng mây nơi núi Tây muôn hốc vẫn nổi
Việc qua đi bi ai đến rung cảm cả chim quan thước
Hoa bay rồi Xuân cũng nhạt để buồn cho nước khúc giang
Tự đi tự dừng trong khói sóng
Ai hỏi ông chài một mình với thuyền câu

Thơ trong tập *Anh ngôn* được chọn nhiều vào *Tuyển tập* này, vì vậy ở đây chúng tôi chỉ dẫn một số bài.

Bài *Phương Đình Tử phóng ca* trong *Anh ngôn tập* là bài thơ dài đến 30 câu, tác giả tự nói lên tính cách của mình. Xin xem mấy câu đầu:

Cuồng dư quả dư bất tất đồng
Nhân vấn ngã chí chí tự không
Cổ giả bần cùng do hữu dụng
Hậu lai phú quý khước vô công

[1] Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cũng có tập thơ *Anh ngôn*, nhưng *Anh* là chữ 鸚, con vẹt.

[2] Phong hồ Vũ Vu, dục hồ Nghi : Hóng gió ở đàn Vũ Vu, tắm mát ở sông Nghi (*Luận ngữ; Học nhi)*

(Khùng chăng quả quyết chăng? Bất tất phải giống
Người hỏi chí ta, chí tự không
Ngày xưa có người nghèo hèn còn hữu dụng
Ngày sau sang trọng lại không có công trạng gì)

và mấy câu cuối:

Đãn nguyện:
Hàn thử điều hòa nhân tiễn bệnh
Đạo tặc bình tức tuế phong nhương
Tức sử đỗ môn diệc hoan hỷ
Vô sầu vô hận đáo xuân dương

(Những mong:
Lạnh nóng điều hòa người ít bệnh
Trộm cướp đều diệt mùa màng được
Dù phải đóng cửa cũng vui vẻ
Không buồn không hận đến xuân dương)

Bài *Thăng Long hoài cổ* 昇隆懷古 là bài được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khi nhận xét về nội dung thơ Nguyễn Văn Siêu; chúng tôi đặc biệt xin dẫn đủ bài để bạn đọc tiện tham cứu:

Tây Sơn trực Bắc thướng Long Biên
Thử nhật hồi đầu tứ thập niên
Vạn cổ sơn hà nhưng đế Việt
Tam triều văn vật úy Nam thiên
Thương nhan bạch phát do tồn giả
Lưu thủy hành vân khước diểu nhiên
Nhật lạc cô thành thu sắc mộ
Ký hồi vãng sự cánh thùy liên

Dịch nghĩa:

Quân Tây Sơn kéo thẳng ra Bắc đến thành Long Biên
Ngoảnh đầu lại ngày ấy đã bốn mươi năm rồi
Muôn xưa sông núi hãy còn người Việt làm chủ
Ba triều văn vật để lại trời Nam lâu dài
Mặt xanh tóc bạc người hãy đương còn
Nước chảy mây bay cảnh sao vắng vẻ
Mặt trời lặn thành trơ sắc thu đã muộn
Mấy hồi việc trước ngậm ngùi lại biết thương ai!

Nhận xét về bài thơ này, ông Hoàng Hữu Yên viết: "*Đặc biệt Nguyễn Văn Siêu lại mạnh dạn sáng suốt khi đánh giá các nhân vật lịch sử. Dưới con mắt của*

vua chúa và các sử gia phong kiến thì Tây Sơn là "Tây tặc", "Tây ngụy"... Ai tàng trữ thơ văn, ai tỏ ý bênh vực Tây Sơn sẽ bị xem như kẻ nghịch của triều đình. Nguyễn Văn Siêu tất nhiên không dám đề cao hay ca tụng, nhà thơ chỉ biểu lộ mối ai hoài. Trong Thăng Long hoài cổ*, nhà thơ đã dũng cảm ghi lại được ít nhiều sự thực lịch sở, đồng thời gửi gắm vào đó chút chạnh lòng đáng quý*" (*Văn học Việt Nam thế kỷ 18 nửa đầu thế kỷ 19;* Sđd, Tr. 494).

Nguyễn Văn Siêu trong *Anh ngôn tập* cũng có một số bài thơ nội dung thông cảm với cảnh đói khổ của nhân dân. Tập thơ này còn thu thập được nhiều thơ Phương Đình xướng họa với bạn bè, nhưng cũng có những bài làm khi chỉ một mình trước phong cảnh... Với Phương Đình, nhiều cảnh, vật đều có thể tâm tình như bạn. Bài *Sơ Xuân khai bút* (Đầu xuân khai bút) ở cuối tập *Anh ngôn* cho ta thấy thế nào là hồn thơ của Phương Đình với tạo vật:

Ngô bút vị thường hạp
Thiên biên dã bất cùng
Hóa công chân điểm xuyết
Vạn tử dữ thiên hồng
(Nắp bút chưa từng đóng
Trời cao cũng chẳng cùng
Hóa công khéo điểm xuyết
Vạn tía với nghìn hồng)

Điều đặc biệt là toàn bộ người, cảnh, vật trong *Phương Đình Anh ngôn tập* đều là người, cảnh, vật nước nhà; vì vậy tập thơ cũng có thể trở thành tài liệu nghiên cứu cho một số người quan tâm đến văn hóa cổ dân tộc. Mặt khác, những vần thơ vui buồn vì bạn, xúc cảnh sinh tình, ngâm hoa vịnh nguyệt, hoài cổ sâu xa này, nay chúng ta đọc vẫn cảm thấy tinh thần được di dưỡng...

Tập thơ thứ III trong bộ *Phương Đình thi loại* là *Lưu lãm tập,* có 305 bài; chủ yếu là thơ làm trong chuyến chu du quan lãm, vịnh danh lam thắng cảnh, tiễn tặng ở Kinh đô Huế. Mở đầu tập *Lưu lãm* là bài thơ *Tam cử Lễ bộ đáo Kinh thân cố lai tự cựu* (Lần thứ ba được thăng ở bộ Lễ vào Kinh đô Huế đi thăm người quen cũ):

Giang sơn ngô phục chí
Hội ngộ nhật trùng tân
Cộng vấn hương quan sự
Kiêm tồn lão bệnh nhân
Hứng lân thi lực phiếm
Tình cấp tửu bôi thân
Giáp trúc đào hoa phát

Ly ly các bán Xuân

Dịch thơ:

Sông núi vẫn như xưa
Bạn gặp như mới ra
Đều hỏi quê các việc
Sức khỏe của ông bà
Thương nhau khó nói hết
Cho vào rượu chan hòa
Dậu trúc hoa đào nở
Xuân đã đến bên nhà

(*Trần Lê Sáng* dịch)

Bài thơ *Văn Miếu môn tùng hạ độc lập* (Đứng một mình dưới vườn thông ở cửa Văn Miếu) trong *Phương Đình Lưu lãm thi tập* là một trong những bài thơ được lưu ý:

Miếu kiến tùng Nguyên nhật
(Kinh sư lập Khổng Tử miếu tự Nguyên nhân thủy)
Lao từ tưởng Hán niên
Tư văn Thiên tử sự
Tiên tiến Thánh nhân quyền
Vũ trụ giai ngô thổ
Cung tường khởi biệt thiên
Vạn tùng phong lý lập
Ư thử ấp thanh huyền

Dịch nghĩa:

Văn Miếu được dựng từ đời Nguyên
(Kinh sư lập miếu Khổng Tử bắt đầu từ người Nguyên)
Đền lớn tưởng nhớ năm nhà Hán
Tư văn là việc của Thiên tử
Tiên tiến là quyền của Thánh nhân
Vũ trụ đều là đất của ta
Cớ sao trường học lại lập làm bầu trời riêng
Đứng trong gió muôn cây thông
Ở đây nhận ra được giây đàn có tiếng

Bài *Đông tái để Kinh dạ vũ thư hoài* (Mùa Đông về lại Kinh đô đêm mưa làm thơ tâm sự) là bài thơ thể hiện được ý nghĩ sâu xa của Phương Đình:

…Dục hóa Tất Viên phi ngạo lại
Mậu thông Đào Khẩu tức tiên lang…

(Muốn hóa thành Trang Tử ở Tất Viên nhưng lại
không phải là viên lại ngạo đời
Nhầm thông với Đào Tiềm ở cửa Đào Nguyên
thành ngay chàng tiên)

Cuối tập *Lưu lãm* là bài *Tống Bùi Hữu Trúc chi Tuyên Quang Án sát* (Tiễn Bùi Hữu Trúc đi Tuyên Quang làm Án sát). Bùi Hữu Trúc tức Bùi Ngọc Quỹ, người đã soạn thảo *Dư địa chí chính biên*, nhưng sách chưa hoàn thành, Phương Đình phải soạn lại... Ở đây đọc thơ Phương Đình tiễn Bùi đi nhận chức Án sát tận Tuyên Quang. Quả thực, đọc thơ mà như được gặp người quen của chính mình. Bài thơ có câu chữ và hàm ý rất thú vị:

... Mãn tọa thanh sơn giai bạch phát
Nhất cùng thọ trúc bạn tiên sinh
Đàm tâm Thư quán vi ngôn kỷ
Phân thủ Đô môn bách cảm tinh...
(Khắp chốn non xanh in tóc bạc
Một đời trúc cứng bạn tiên sinh
Chuyện trò Thư quán lời khôn xiết
Từ biệt Đô môn biết mấy tình)...

Thơ trong tập *Lưu lãm* của Phương Đình, phần lớn là thơ làm về bạn bè, nhưng chủ yếu là bạn bè đang làm quan, khung cảnh là ở Kinh đô Huế. Bởi vậy, tìm hiểu về không khí quan trường và phong cảnh cố đô Huế đương thời, tập *Lưu lãm* có thể tính là tư liệu tham khảo sinh động. Mặt khác, tập thơ cũng cho chúng ta biết sâu hơn về tư tưởng tình cảm của Phương Đình thời kỳ ở Kinh đô. Có thể nói là ông không vui. Trước đây, khi đọc một số bài ký của ông, chúng ta đã cảm thấy ông không thuần Nho, dù có lúc ông tự nhận là Nho, tranh biện kịch liệt với *Trang tử,* bảo vệ Nho đến cùng. Nhưng trong *Lưu lãm*, ở không ít bài thơ, ông cho biết vào những ngày ở Kinh đô, ông lại muốn được như Trang Tử, như Đào Tiềm. Có điều dễ thấy là thơ trong tập *Lưu lãm* phần nhiều là thơ trữ tình, ý phóng khoáng.

Cuối bộ *Phương Đình thi loại* là tập thơ *Mạn hứng*. Đây là tập thơ tùy hứng mà Phương Đình làm chủ yếu với bạn bè, đồng nghiệp ở Hà Nội. Toàn tập có 325 bài, trong đó có một số bài giúp ta hiểu thêm chuyến đi sứ và thơ *Vạn lý* của Phương Đình, như: *Như Yên Phó sứ Phạm quân Lượng Hối Thúc phỏng Vạn lý tập biệt thi kiêm tống* (Phó sứ đi Yên Kinh hối thúc Phạm Lượng xem biệt thi Vạn lý tập và tiễn), *Nghĩ Thọ Xương huyện Văn hội hạ như Yên Phó sứ thi tịnh dẫn* (Làm thay thơ cho Văn hội huyện Thọ Xương mừng Phó sứ đi Yên Kinh), *Tống Chính sứ Thị lang Nguyễn quân Hữu Lập* (Tiễn Chánh sứ Thị lang Nguyễn Hữu Lập), *Tống Ất sứ Trần quân Văn Chuẩn* (Tiễn Ất sứ Trần Văn Chuẩn), *Tống Lạng Bình*

Tuyên Thái Tham tán quân vụ nguyên Hưng phủ Nguyễn Hòa Khanh (Tiễn Tham tán quân vụ Lạng Bình Tuyên Thái nguyên Hưng phủ Nguyễn Hòa Khanh). Lại có bài *Tại hương* (3 bài), tả cảnh ở quê Kim Lũ, có chợ Lủ (Lũ thị), có sông Tô, việc xây nhà thờ Thủy Tổ vào năm Tự Đức Quý Hợi (1863),Giáp Tý (1864) lạc thành; có bài *Bệnh trung bất mỵ thư hoài* (Bị bệnh không ngủ được làm thơ tỏ tâm sự)... Nhưng nói chung, thơ trong *Phương Đình Lưu lãm tập* là thơ tiễn tặng, xướng họa, thù tạc, tức cảnh...với bạn bè. Mở đầu tập thơ là bài *Thừa chu yết Định tỉnh nhân dĩ Trung thu Ngô Dương Đình dữ Tô Thúc Nho lưỡng gia tử nữ hôn lễ Dương Đình dĩ thi lai cố yếu toại lưu thưởng tiết kiêm phúc dĩ tặng* (Đi thuyền thăm tỉnh Nam Định, nhân Trung thu, con trai con gái hai nhà Ngô Dương Đình và Tô Thúc Nho làm lễ cưới, Dương Đình làm thơ gửi đến, vì vậy phải ở lại chơi tết rồi trả lời thơ để tặng luôn), trong thơ nói:

Phóng lãm Đằng Xuyên nhập Vị Xuyên
Lưỡng thành yên thủy nhất hồ thiên
Bất lao thử dạ sầu vô nguyệt
Thả dự kim thu lạc hữu niên...
(Mở neo cho thuyền từ Đằng Xuyên vào Vị Xuyên
Mây nước hai thành chung một bầu trời
Chẳng việc gì phải buồn vì đêm nay không có trăng
Đã dự báo thu này sang năm sẽ có tin vui)...

Thơ gửi cho bạn, nhân thể mừng đám cưới mà viết được như thế thì thật là thú vị. Không trăng thì hẳn là phải buồn. Nhưng với vợ chồng mới cưới thì cần gì đến trăng nữa. Ý thơ của bậc đại Nho này không ngờ lại hóm hỉnh đến thế, lại nhân văn đến thế!

Bài thơ cuối cùng trong *Lưu lãm tập* mà cũng là bài thơ cuối cùng trong bộ *Phương Đình thi loại* là bài *Hải thiên thu hứng – Kỳ tam* (Hứng thú trời biển mùa thu - Bài 3). Đây có thể nói là một bài thơ thực sự tùy hứng , hai câu kết viết :

Nhàn lai cách hữu đăng cao hứng
Băng định phồn ưu lưỡng mấn hương
(Khi nhàn nổi hứng lên cao ngắm
Rửa sạch lo phiền trắng tóc mai)

Phương Đình Thi loại với 4 tập, có 1083 bài thơ. Đúng là một thế giới thơ mênh mông thăm thẳm, đương thời đã được các bậc danh sĩ, kể cả vua chúa, có thể kể như: Vua Tự Đức, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Cao Bá Quát, Ngô Thế Vinh, Chu Doãn Trí… đã ngợi ca, tôn vinh rất mực. Trong bài "Ký Nguyễn Phương Đình", Miên Thẩm một trong 4 đại danh: Siêu, Quát, Tùng, Tuy thì đã viết về thơ Phương Đình là:

…Lãng vân lão bút khí phiêu phiêu

Thi thảo do ưng nhiến mãn biều…

(Khí bút già dặn cao trên tầng mây vợi vợi

Bài thơ mới làm nên kèm theo bầu rượu đầy)

Lời khen này cũng gần với lời khen của Phan Bội Châu về thơ Cao Bá Quát trong lời thơ *Độc Cao Chu Thần hậu đề* (Đề sau khi đọc thơ Cao Chu Thần)

…Mây gió xoay tròn đầu ngọn bút

Càn khôn chép lỏng nửa tròng ngươi

*

* *

Bạn đọc kính mến!

Những gì được trình bày trên đây, hẳn là còn rất sơ sài, nhưng cũng hy vọng đã đưa đến quý vị, trước hết là những ai chưa có dịp đến với Phương Đình tiên sinh, một ấn tượng bước đầu. Đây là một con người xuất chúng, một đại nhân đã để lại cho đất nước, trong muôn đời một đại bút. Con người đó lúc còn trẻ đi học, học giỏi đến mức thần đồng. Lớn lên đỗ đạt dù chỉ là phó bảng nhưng vào Kinh đô làm quan được các học giả ở Kinh đô tôn vào hàng "Tràng An tứ kiệt"; đi sứ được vua tin cậy; làm quan ngoài được dân tin tưởng, tiếng đồn Án sát Siêu xử kiện tài tình vang khắp nơi; về trí sĩ mở trường dạy học và trở thành bậc sư biểu. Riêng với Hà Nội, là người có công lớn góp phần đại trùng tu khu di tích đền Ngọc Sơn nổi tiếng. Ba chữ "Tả thanh thiên" của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết ở Tháp Bút trước cổng đền Ngọc Sơn đã là một biểu tượng tuyệt đẹp, đủ sức ôm chứa cả văn hoá, văn chương Thăng Long rực rỡ, tinh khiết, ngất trời trong tâm tưởng muôn đời của người dân Hà Nội, mà cũng là người Việt Nam ta. Ông là nhà Nho, *hành xử* theo Đạo, song cũng tự tin và ngang tàng, dám khen cái người khác không dám khen, dám chê cái người khác không dám chê. Ông đích thực là một nhà văn lớn, một nhà thơ lớn của nước ta. Với ông, viết chỉ vì trách nhiệm, vì hứng thú, không vì danh. Ông là một bậc Danh Nho-nghệ sĩ. Ông sống là người nhân đức. Ông mất là Thành Hoàng làng. Xin nhắc lại đây một đoạn trong bài văn *Bia Thần đạo ở lăng Tiên sinh Phương Đình* của Đại học sĩ Nguyễn Trọng Hợp viết cách ngày nay 105 năm về Phương Đình Nguyễn Văn Siêu: "*Thiết nghĩ, Tiên sinh là người mà tôi ngưỡng vọng, công đức của Tiên sinh phải được truyền mãi cho đời sau; nhưng chúng tôi là người ngu tối, không thể biết hết công đức ấy, dù chỉ trong muôn một*...". Trước khi dừng bút, chúng tôi muốn được bày tỏ cái tâm trạng hai chiều trong công việc. Một chiều là tự thấy vô cùng hạnh phúc được biên soạn "Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu". Một chiều khác là có phần run sợ vì tự thấy tuy đã cố gắng rất nhiều nhưng vẫn không tránh khỏi sự bất cập của mình

trước một một hồn văn, hồn thơ, tài văn, tài thơ mà người xưa dù có phần nói quá đi, thì cũng vẫn đúng khi đã nêu tên Thần Siêu trong hai câu thơ:

"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường"

mà người Việt Nam có học thức xưa nay vẫn cứ truyền đọc với nhau. Mong được quý bạn đọc thông cảm với chúng tôi cái tâm trạng hai chiều đó, và xin có sự chỉ giáo thêm. Chúng tôi cũng rất mong sau này, có thêm những người có tài năng và tâm huyết sẽ dấn thân vào công cuộc nghiên cứu khai phá sâu sắc hơn, đầy đủ hơn bậc đại nhân đại bút Phương Đình Nguyễn Văn Siêu.

Trần Lê Sáng - Nguyễn Đình Chú

Phương Đình thi loại

Nguyễn Văn Siêu 阮 文 超 , hiệu Phương Đình 芳 亭 soạn. Đoan Tri Diên Phương Tẩu 端 齊 延 芳 叟 đề tựa năm Tự Đức 4 (1851).

9 bản in, 3 bản tiết (bộ: 4Q), có tựa, có mục lục

A.188/1 – 2: 580 tr., 25x 16, 1 tựa in.

VHv.838/1 – 4:580 tr., 28 x 16, 1 tựa in.

VHv 236/1 – 4